

Số: 451/BC-CTK

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG MƯỜI MỘT VÀ 11 THÁNG NĂM 2025

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Mười Một tập trung vào thu hoạch lúa mùa, gieo trồng cây màu vụ đông và chăm sóc, khôi phục sản xuất và đàn gia súc do ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt, đặc biệt tại các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Khai thác gỗ, nuôi trồng thủy sản ổn định, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu. Tuy nhiên, do thời tiết bất lợi nên tiến độ trồng rừng ở một số địa phương chậm, khai thác thủy sản biển giảm.

a) Nông nghiệp

Lúa mùa

Tính đến 20/11/2025, cả nước thu hoạch được 1.283,2 nghìn ha lúa mùa, chiếm 83,3% diện tích gieo cấy và bằng 100,2% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc thu hoạch 940,3 nghìn ha, chiếm 95,7% và bằng 99,2%; các địa phương phía Nam thu hoạch 342,9 nghìn ha, chiếm 61,3% và bằng 103,0%. Vụ mùa năm nay thời tiết đầu vụ tương đối thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển, tuy nhiên tới thời điểm thu hoạch, mưa lớn do bão gây ngập lụt tại một số địa phương đã ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch chung của cả nước. Một số địa phương tiến độ thu hoạch vụ mùa năm nay chậm hơn cùng kỳ năm trước: Thanh Hóa bằng 93,8%, Ninh Bình bằng 94,7%, Hải Phòng bằng 96,7%¹.

Theo báo cáo của các địa phương, năng suất gieo trồng lúa mùa cả nước năm nay ước đạt 52,4 tạ/ha, tăng 2,2 tạ/ha so vụ mùa năm 2024, trong đó các địa phương phía Bắc ước đạt 50,7 tạ/ha, tăng 3,2 tạ/ha² (vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 55,5 tạ/ha, tăng 8,0 tạ/ha³). Năng suất lúa mùa các địa phương phía Nam ước đạt 55,3 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha so với vụ mùa năm 2024. Sản lượng lúa mùa cả nước ước đạt 8,07 triệu tấn, tăng 314,7 tấn so với vụ mùa năm trước, trong đó miền Bắc ước đạt 4,98 triệu tấn, tăng 243,3 nghìn tấn (Đồng bằng sông Hồng đạt 2,6 triệu tấn, tăng 319,1 nghìn tấn); miền Nam đạt 3,09 triệu tấn, tăng 71,5 nghìn tấn.

¹ Do bị ảnh hưởng của bão, mưa lớn và ngập trong tháng 10 làm chậm tiến độ thu hoạch lúa mùa từ tháng 10 đến tháng 11.

² Nguyên nhân chủ yếu là năng suất vụ lúa mùa năm trước đạt thấp do bị ảnh hưởng nặng nề bởi cơn bão Yagi (bão số 3) vào thời điểm cận thu hoạch.

³ Hưng Yên đạt 59,2 tạ/ha, tăng 15,2 tạ/ha; Hải Phòng tăng đạt 57,8 tạ/ha, 13,1 tạ/ha; Hà Nội đạt 55,8 tạ/ha, tăng 6,6 tạ/ha.

Lúa thu đông

Diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2025 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Ninh ước đạt 716,6 nghìn ha, giảm 1,3 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước do một số địa phương chuyển đổi một phần diện tích đất lúa sang trồng cây ăn trái và rau màu cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Ngoài ra, một số nơi chưa xuống giống, chủ động đưa nước vào ruộng để đón phù sa chuẩn bị cho gieo trồng vụ đông xuân năm 2025-2026. Một số địa phương có diện tích gieo cấy giảm so với vụ thu đông năm trước: Vĩnh Long giảm 1,7 nghìn ha; Cần Thơ giảm 2,6 nghìn ha; Kiên Giang giảm 6,7 nghìn ha; Cà Mau giảm 7,1 nghìn ha.

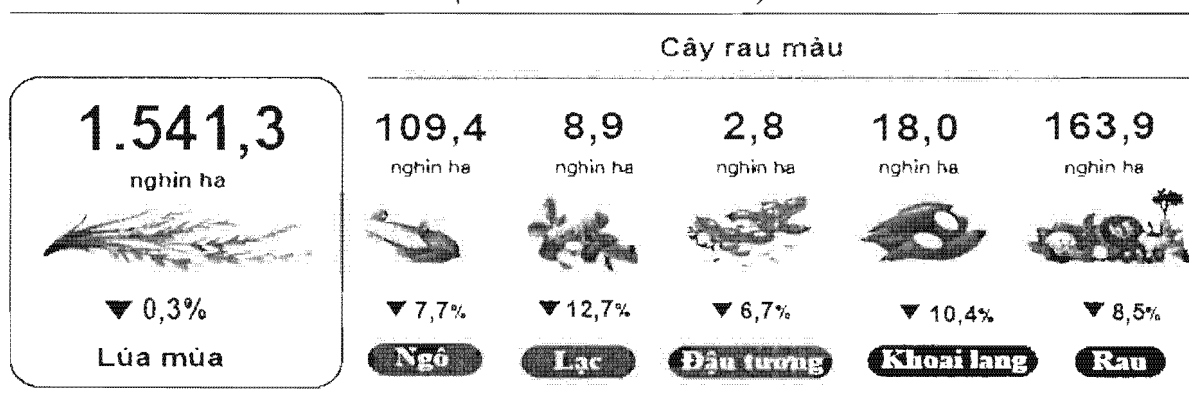
Tính đến ngày 20/11/2025, các địa phương thu hoạch được 435,7 nghìn ha lúa thu đông, chiếm 60,8% diện tích gieo cấy và bằng 95,9% cùng kỳ năm trước, chủ yếu do xuống giống muộn đặc biệt tại An Giang là địa phương có diện tích lúa thu đông lớn nhất trong vùng, diện tích thu hoạch của An Giang hiện chỉ đạt 155,7 nghìn ha, chiếm 62,9% diện tích xuống giống và bằng 84,9% cùng kỳ năm trước.

Cây hàng năm

Do ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt nên diện tích hầu hết các cây rau màu đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù tiến độ gieo trồng giảm ở hầu hết các loại cây, song nhìn chung các địa phương miền Bắc nhanh chóng khôi phục sản xuất ngay khi điều kiện thời tiết ổn định trở lại. Các vùng rau chuyên canh tại Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc đang đẩy mạnh mở rộng diện tích gieo trồng phục vụ nhu cầu cuối năm và Tết Nguyên đán.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến 20/11/2025)

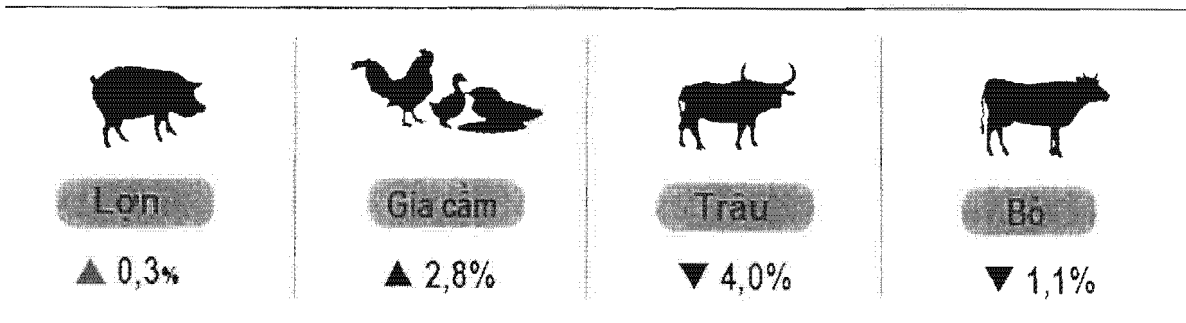


Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu tiếp tục xu hướng giảm, chủ yếu do diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp, chi phí đầu tư lớn, thời gian nuôi dài và lợi nhuận thấp. Một số địa phương có đàn trâu giảm: Thanh Hóa giảm 13,2%; Lai Châu giảm 3,1%; Tuyên Quang giảm 2,6%; Phú Thọ giảm 2,5%. Đàn bò giảm nhẹ chủ yếu do thiếu nguồn thức ăn thô xanh, chi phí đầu vào cao và chăn nuôi nhỏ lẻ kém hiệu quả. Tuy nhiên, đàn bò vẫn tăng ở một số địa phương nhờ thị trường tiêu thụ ổn định và hệ thống trang trại công nghệ cao phát triển: Nghệ An tăng 2,4%; Lâm Đồng tăng 2,1%

Chăn nuôi lợn tại nhiều địa phương bắt đầu phục hồi sau ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, nhưng tại các tỉnh miền Trung do chịu tác động nặng nề của mưa lũ, quá trình tái đàn bị gián đoạn, quy mô chăn nuôi thu hẹp, khả năng khôi phục sản xuất gặp nhiều khó khăn. Một số địa phương có tổng đàn lợn giảm so với cùng kỳ: Đà Nẵng giảm 2,2%; Hà Tĩnh giảm 2,8%; Thanh Hóa giảm 3,2%; Quảng Ngãi giảm 4,8%; Quảng Trị giảm 5,5%; Khánh Hòa giảm 21,0%. Chăn nuôi gia cầm tại các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên bị ảnh hưởng bởi mưa lũ khiến sản lượng suy giảm cục bộ, nhưng số lượng gia cầm của cả nước vẫn duy trì đà tăng nhờ các vùng còn lại ổn định và mở rộng quy mô chăn nuôi. Một số địa phương có đàn gia cầm tăng khá so với cùng kỳ: Nghệ An tăng 7,0%; Thanh Hóa tăng 6,3%; Phú Thọ tăng 3,8%; Đồng Nai tăng 2,9% và Hà Nội tăng 1,2%.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 11/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Tính đến ngày 30/11/2025, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch cúm gia cầm còn ở Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Ngãi, Đồng Tháp, Cà Mau; dịch lở mồm long móng còn ở Tuyên Quang, Sơn La; dịch viêm da nổi cục còn ở Nghệ An và dịch tả lợn châu Phi còn ở 31 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng Mười Một ước đạt 29,9 nghìn ha, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 8,3 triệu cây, giảm 1,0%⁴; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.478,5 nghìn m³, tăng 1,9% do giá gỗ nguyên liệu duy trì ổn định, nhiều địa phương đẩy mạnh khai thác gỗ đến kỳ thu hoạch⁵. Tính chung mười một tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 281,1 nghìn ha, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 83,0 triệu cây, tăng 1,0%; sản lượng gỗ khai thác đạt 22.881,5 nghìn m³, tăng 6,8%.

⁴ Một số địa phương trong tháng mưa nhiều, tiến độ trồng rừng chậm như: Khánh Hòa giảm 64,0% so với cùng kỳ năm trước; Gia Lai giảm 29,1%; Quảng Ngãi giảm 17,5%; Lạng Sơn giảm 10,5%.

⁵ Một số tỉnh có sản lượng gỗ khai thác cao trong tháng như: Tuyên Quang tăng 6,1%, Thái Nguyên tăng 7,0%, Thanh Hóa tăng 8,3%.

Diện tích rừng bị thiệt hại⁶ trong tháng Mười Một đạt 18,8 ha, giảm 76,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó rừng bị chặt, phá là 18,7 ha, giảm 75,1%; diện tích rừng bị cháy là 0,1 ha, giảm 96,9%. Tính chung mười một tháng năm 2025, diện tích rừng bị thiệt hại là 1.059,6 ha, giảm 33,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 744,1 ha, giảm 11,3%; diện tích rừng bị cháy là 315,5 ha, giảm 57,8%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Mười Một ước đạt 904,5 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 633,5 nghìn tấn, tăng 2,4%; tôm đạt 157,8 nghìn tấn, tăng 4,5%; thủy sản khác đạt 113,2 nghìn tấn, tăng 0,9%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 625,7 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 423,7 nghìn tấn, tăng 5,3%; tôm đạt 144,8 nghìn tấn, tăng 5,2%.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do giá cá tra nguyên liệu tăng⁷, sản lượng cá tra thu hoạch bảo đảm nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến xuất khẩu, tháng Mười Một ước đạt 213,5 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do giá tôm nguyên liệu và nhu cầu xuất khẩu vào các thị trường lớn tăng nhẹ phục vụ nhu cầu cuối năm. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tháng Mười Một ước đạt 104,8 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 32,1 nghìn tấn, tăng 3,2%.

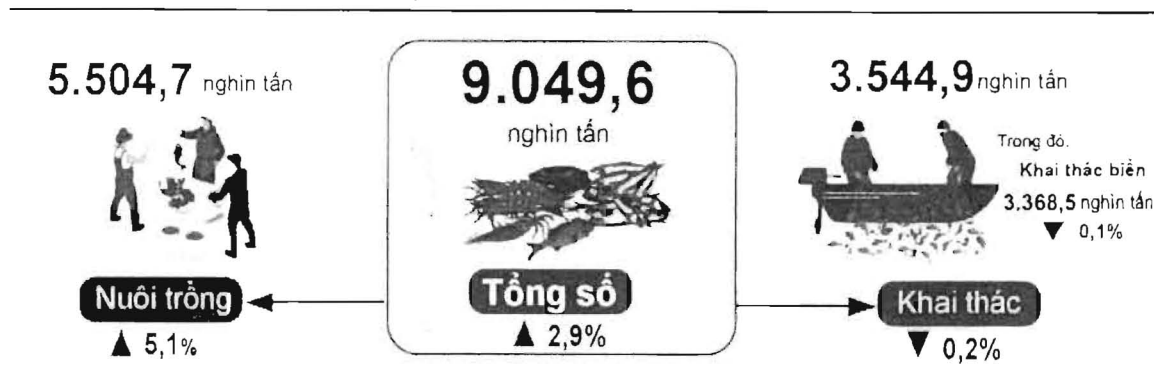
Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 278,8 nghìn tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước do thời tiết bất lợi bởi cơn bão số 13 và hoàn lưu sau bão, các phương tiện nằm bờ tránh bão đã ảnh hưởng trực tiếp hoạt động khai thác thủy sản biển, trong đó: Cá đạt 209,8 nghìn tấn, giảm 2,9%; tôm đạt 13,0 nghìn tấn, giảm 2,3%; thủy sản khác đạt 56,0 nghìn tấn, giảm 4,3%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 259,5 nghìn tấn, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 198,0 nghìn tấn, giảm 2,6%; tôm ước đạt 12,5 nghìn tấn, giảm 1,6%; thủy sản khác đạt 49,0 nghìn tấn, giảm 3,9%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, sản lượng thủy sản ước đạt 9.049,6 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 6.362,4 nghìn tấn, tăng 2,6%; tôm đạt 1.413,9 nghìn tấn, tăng 5,5%; thủy sản khác đạt 1.273,3 nghìn tấn, tăng 1,9%.

⁶ Số liệu Bộ Nông nghiệp và Môi trường tính đến 15/11/2025.

⁷ Tổng hợp từ báo cáo của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long cỡ 0,8-1 kg dao động từ 29.500 - 31.000 đồng/kg, tăng khoảng 1.000 đồng/kg so với tháng trước và tăng 3.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước.

Hình 3. Sản lượng thủy sản mười một tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong tháng Mười Một tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực do các doanh nghiệp tăng cường sản xuất để chuẩn bị nguồn hàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu cuối năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười Một ước tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước⁸. Tính chung mười một tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười Một ước tăng 2,3% so với tháng trước⁹ và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước; ngành khai khoáng tăng 7,0%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,5%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,8%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, IIP ước tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,3%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,6% (cùng kỳ năm 2024 tăng 9,6%), đóng góp 8,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,4% (cùng kỳ năm 2024 tăng 10,2%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,5% (cùng kỳ năm 2024 tăng 9,8%), đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 0,9% (cùng kỳ năm 2024 giảm 6,7%), tăng 0,1 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp mười một tháng năm 2025 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 22,0%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 16,4%; sản xuất kim loại tăng 15,5%; sản xuất

⁸ Chỉ số IIP tháng Mười Một năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng 7,9%.

⁹ Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng Mười Một so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn: Quảng Ninh tăng 13,2%; Vĩnh Long tăng 8,6%; Hải Phòng tăng 4,2%; Cần Thơ tăng 4,0%; Bắc Ninh tăng 2,6%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 2,0%; Đồng Nai và Đà Nẵng cùng tăng 1,9%; Quảng Ngãi giảm 6,6%.

trang phục tăng 13,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 12,6%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan và sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất cùng tăng 11,2%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,6%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,5%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,5%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Khai thác than cứng và than non tăng 3,7%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 2,7%.

Biểu 1. Tốc độ tăng, giảm chỉ số IIP mười một tháng các năm 2021-2025 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

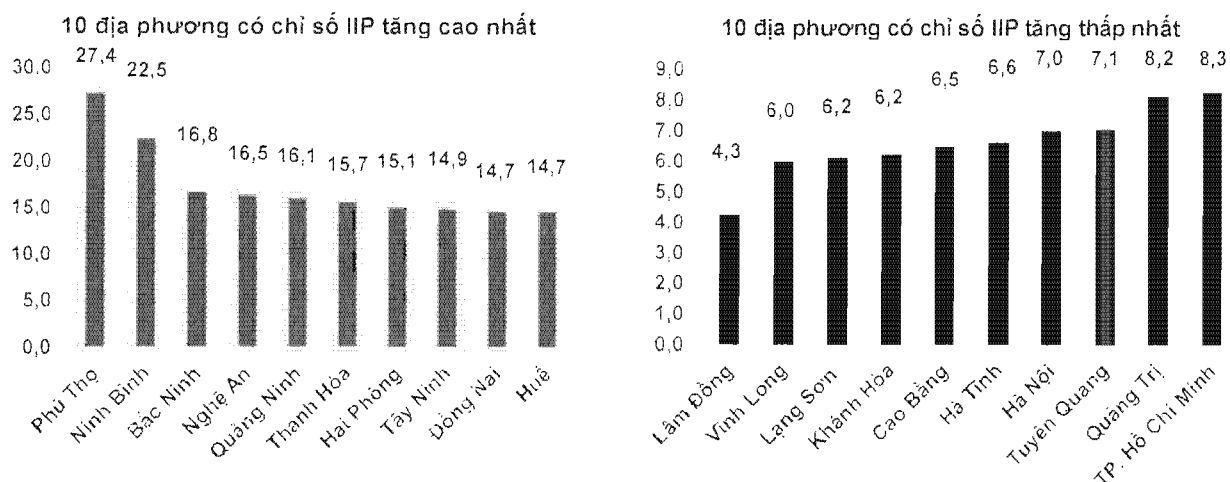
	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Khai thác than cứng và than non	7,5	5,8	-0,8	-5,8	3,7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-12,6	4,7	-4,4	-11,2	-2,7
Sản xuất chế biến thực phẩm	1,9	9,2	5,8	7,1	10,5
Sản xuất trang phục	6,3	16,6	-1,2	10,9	13,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4,2	16,5	-0,3	12,7	11,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3,1	10,5	-0,7	9,5	11,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7,5	8,9	1,3	14,5	10,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-0,8	4,0	8,8	13,5	11,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,3	-6,5	12,1	25,4	16,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,7	6,0	-4,0	0,6	16,5
Sản xuất kim loại	23,4	-2,4	4,4	9,8	15,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	4,5	7,7	8,3	11,3	12,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	8,6	8,6	-1,4	8,3	8,5
Sản xuất xe cơ động cơ	11,5	6,5	-3,7	19,7	22,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0,8	1,9	7,8	25,0	10,1

Chỉ số sản xuất công nghiệp mười một tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng ở cả 34 địa phương. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá nhờ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao¹⁰. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm¹¹.

¹⁰ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mười một tháng năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Quảng Ninh tăng 33,8%; Phú Thọ tăng 28,8%; Ninh Bình tăng 23,4%; Thanh Hóa tăng 17,5%; Bắc Ninh và Hải Phòng cùng tăng 16,9%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Huế tăng 32,0%; Nghệ An tăng 25,3%; Đồng Nai tăng 10,2%.

¹¹ Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mười một tháng năm 2025 tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: Hà Tĩnh tăng 5,1%; Lạng Sơn tăng 4,7%; Cao Bằng tăng 0,5%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện mười một tháng năm 2025 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Khánh Hòa tăng 2,2%; Lâm Đồng tăng 1,6%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 29,7%. Địa phương

Hình 4. Tốc độ tăng, giảm IIP mười một tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong mười một tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 37,4%; tivi tăng 19,0%; thép cán tăng 18,5%; thức ăn cho thủy sản tăng 14,8%; quần áo mặc thường tăng 14,2%; xi măng tăng 14,1%; giày, dép da tăng 12,8%; đường kính tăng 12,3%; phân hỗn hợp NPK tăng 11,9%; sơn hóa học tăng 10,9%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 5,9%; vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 1,8%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2025 tăng 1,0% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,7% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, tỷ lệ tương ứng của doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,5% so với cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,3% và tăng 4,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 1,9%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,6% so với cùng thời điểm năm trước; số lao động trong ngành chế biến, chế tạo tăng 1,1% và tăng 3,9%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và tăng 1,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3% và tăng 1,9%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười Một, cả nước có 15,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 160,5 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký 83,3 nghìn lao động, giảm 16,1% về số doanh nghiệp, giảm 6,9% về vốn đăng ký và giảm 11,0% về số lao động so với tháng Mười. So với cùng kỳ năm trước, tăng 34,9% về số doanh nghiệp, tăng 15,8% về số vốn đăng ký và giảm 7,6% về số lao động.

có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng mười một tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước giảm: Quảng Trị giảm 10,9%; Tuyên Quang giảm 4,8%; Thành Phố Hồ Chí Minh giảm 1,8%; Hà Nội giảm 1,7%.

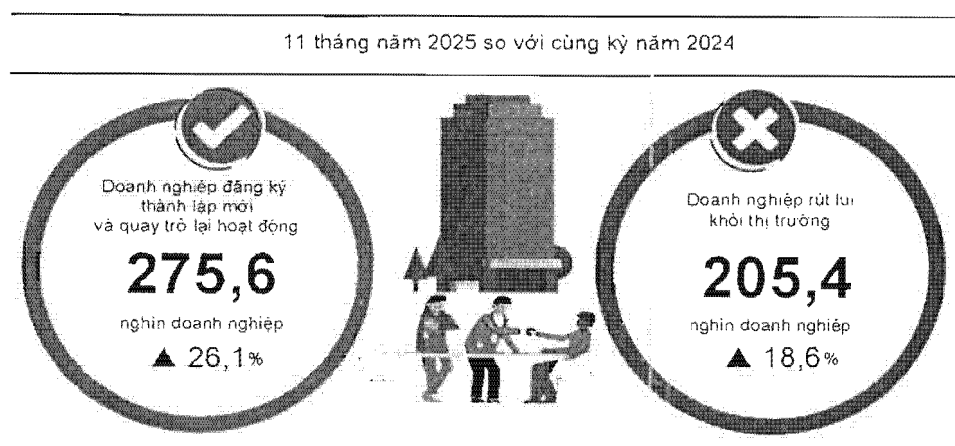
Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng Mười Một đạt 10,7 tỷ đồng, tăng 10,9% so với tháng trước và giảm 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 9,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 16,4% so với tháng trước và tăng 25,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng Mười Một, có 4.859 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 19,9% so với tháng trước và tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2024; 6.668 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 1,5% và giảm 11,7%; có 4.022 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 11,3% và tăng 110,6%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, cả nước có gần 178,0 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.753,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.050,8 nghìn lao động, tăng 20,9% về số doanh nghiệp, tăng 20,9% về vốn đăng ký và tăng 16,0% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong mười một tháng năm 2025 đạt 9,8 tỷ đồng, tương đương so với cùng kỳ năm 2024. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong mười một tháng năm 2025 là 5,6 triệu tỷ đồng, tăng 104,3% so với cùng kỳ năm 2024¹². Bên cạnh đó, cả nước có 97,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 36,9% so với cùng kỳ năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong mười một tháng năm 2025 lên 275,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân một tháng có 25,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, mười một tháng năm 2025 có 1.682 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; 40,1 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 16,6%; 136,2 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 22,3%.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



¹² Trong đó, số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong mười một tháng năm 2025 đạt gần 3,9 triệu tỷ đồng (tăng 197,3% so với cùng kỳ năm 2024).

Tính chung mười một tháng năm 2025, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 110,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước; 64,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 11,7%; 30,8 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 60,1%. Bình quân một tháng có 18,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể mười một tháng năm 2025 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	75.606	11.296	26,1	44,3
Công nghiệp chế biến chế tạo	23.737	3.390	32,9	64,7
Xây dựng	14.294	2.262	-3,7	77,0
Kinh doanh bất động sản	5.183	1.778	22,2	56,4
Vận tải kho bãi	10.269	1.182	29,3	61,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.042	1.569	29,7	81,0
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.422	365	30,2	60,1

4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Mười Một được các bộ, ngành và địa phương tập trung đẩy mạnh thực hiện, đạt quy mô cao nhất từ trước đến nay, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính chung mười một tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 72,2% kế hoạch, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam mười một tháng năm 2025 ước đạt 23,6 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Mười Một ước đạt 97,5 nghìn tỷ đồng, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 13,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1%; vốn địa phương quản lý 84,3 nghìn tỷ đồng, tăng 23,9%. Tính chung mười một tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 736,4 nghìn tỷ đồng, bằng 72,2% kế hoạch năm và tăng 26,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 bằng 74,3% và tăng 3,9%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 102,6 nghìn tỷ đồng, bằng 69,7% kế hoạch năm và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bộ Xây dựng đạt gần 62,0 nghìn tỷ đồng, giảm 0,5%; Bộ Nông nghiệp và Môi trường đạt gần 15 nghìn tỷ đồng, tăng 58,9%; Bộ Y tế đạt 3,1 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 2,9 lần; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, tăng 73,3%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 1,0 nghìn tỷ đồng, tăng 64,5%; Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 390,9 tỷ đồng, giảm 24,0 %; Bộ Công Thương đạt 229,4 tỷ đồng, giảm 55,8%.

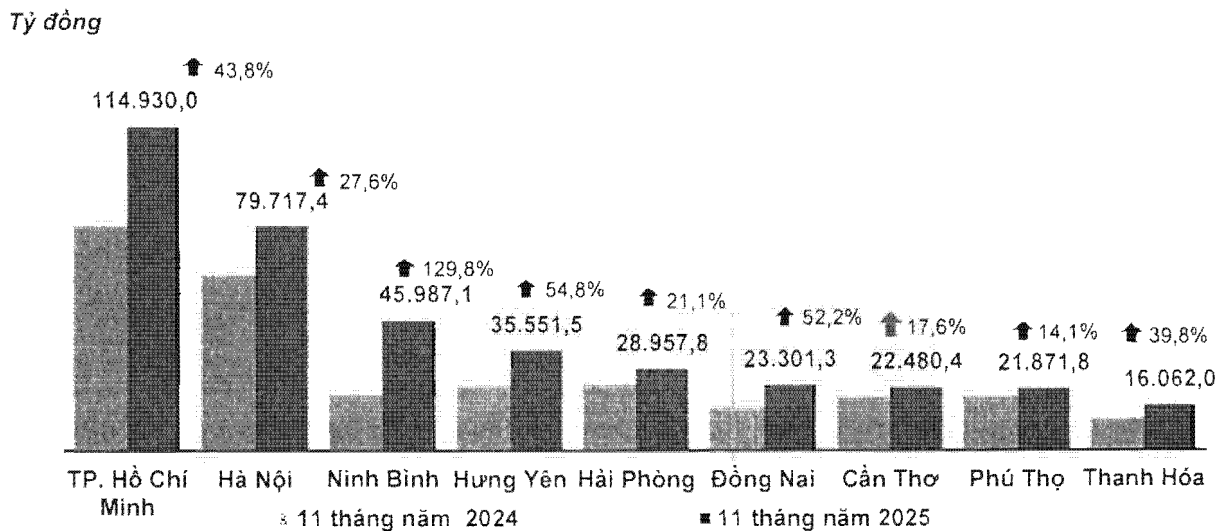
- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 633,8 nghìn tỷ đồng, bằng 72,6% kế hoạch năm và tăng 31,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 519,1 nghìn tỷ đồng, bằng 72,0% và tăng 36,9% so với cùng kỳ năm 2024;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt gần 114,7 nghìn tỷ đồng, bằng 75,5% và tăng 10,3%.

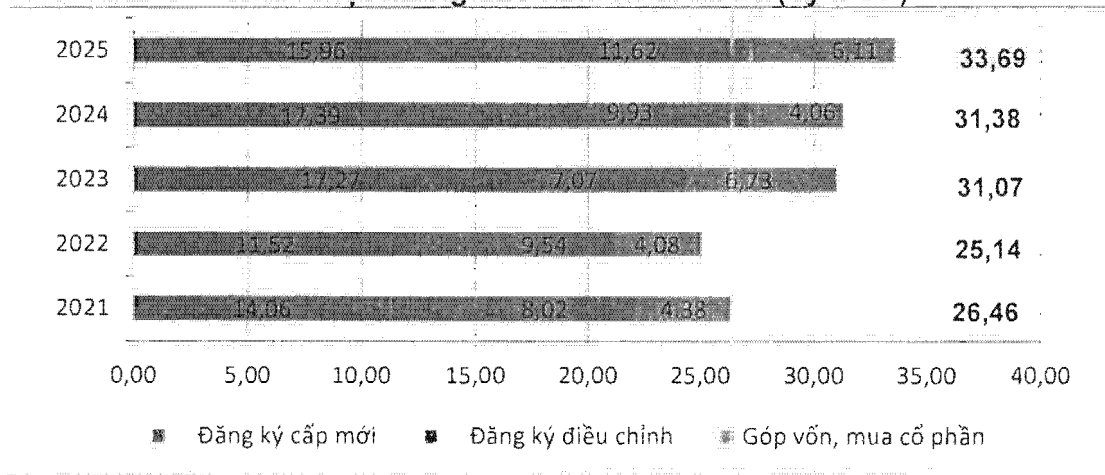
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước mười một tháng năm 2025 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước mười một tháng năm 2024-2025 của một số địa phương



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam¹³ tính đến ngày 30/11/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 33,69 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam mười một tháng các năm 2021-2025 (Tỷ USD)



¹³ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính, nhận ngày 03/12/2025.

- Vốn đăng ký cấp mới có 3.695 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 15,96 tỷ USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 8,2% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 9,17 tỷ USD, chiếm 57,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 3,14 tỷ USD, chiếm 19,7%; các ngành còn lại đạt 3,65 tỷ USD, chiếm 22,8%.

Trong số 88 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong mười một tháng năm 2025, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 4,29 tỷ USD, chiếm 26,9% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 3,40 tỷ USD, chiếm 21,3%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 1,66 tỷ USD, chiếm 10,4%; Nhật Bản 1,56 tỷ USD, chiếm 9,8%; Thụy Điển 1,0 tỷ USD, chiếm 6,3%; Đài Loan 951,1 triệu USD, chiếm 6,0%; Hàn Quốc 659,6 triệu USD, chiếm 4,1%.

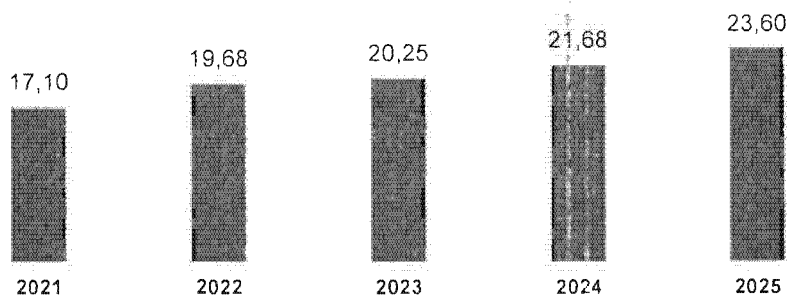
- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.318 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 11,62 tỷ USD, tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 16,52 tỷ USD, chiếm 59,9% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 5,72 tỷ USD, chiếm 20,7%; các ngành còn lại đạt 5,34 tỷ USD, chiếm 19,4%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 3.225 lượt với tổng giá trị góp vốn 6,11 tỷ USD, tăng 50,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 1.238 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 2,37 tỷ USD và 1.987 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 3,74 tỷ USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2,0 tỷ USD, chiếm 32,7% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 1,13 tỷ USD, chiếm 18,5%; ngành còn lại 2,99 tỷ USD, chiếm 48,8%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam mười một tháng năm 2025 ước đạt 23,6 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của mười tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 19,56 tỷ USD, chiếm 82,9% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,67 tỷ USD, chiếm 7,1%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 754,9 triệu USD, chiếm 3,2%.

Hình 8. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện
mười một tháng các năm 2021-2025 (Tỷ USD)



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong mười một tháng năm 2025 có 148 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 742,8 triệu USD, tăng 33,8% so với cùng kỳ năm trước; có 28 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 358,2 triệu USD, gấp 8,2 lần.

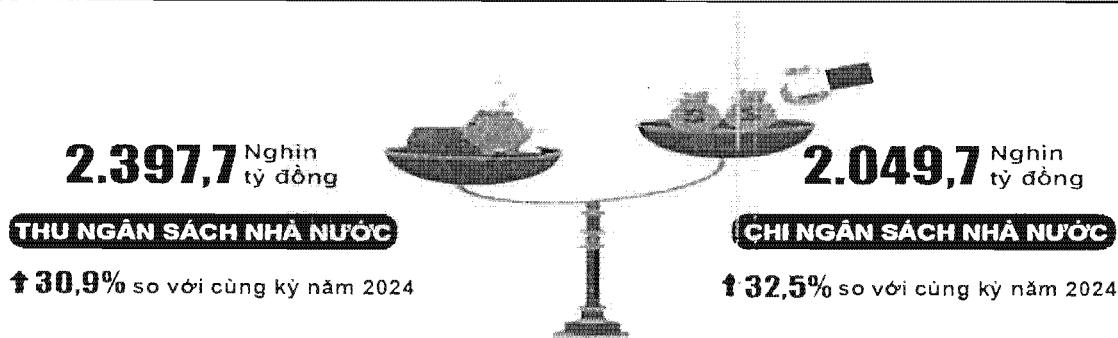
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 1,1 tỷ USD, tăng 83,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 342,5 triệu USD, chiếm 31,1% tổng vốn đầu tư; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 277,6 triệu USD, chiếm 25,2%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 129,6 triệu USD; chiếm 11,8%.

Trong mười một tháng năm 2025, có 36 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 590,3 triệu USD, chiếm 53,6% tổng vốn đầu tư; Phi-li-pin 92,0 triệu USD, chiếm 8,4%; Đức 78,1 triệu USD, chiếm 7,1%; In-đô-nê-xi-a 69,6 triệu USD, chiếm 6,3%; Hoa Kỳ 33,9 triệu USD, chiếm 3,1%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹⁴

Thu ngân sách Nhà nước mười một tháng năm 2025 tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tăng 32,5%, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 9. Thu, chi ngân sách Nhà nước mười một tháng năm 2025



¹⁴ Số liệu nhận từ Vụ Ngân sách nhà nước - Bộ Tài chính ngày 30/11/2025.

Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Mười Một ước đạt 201,5 nghìn tỷ đồng, lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước mười một tháng năm 2025 đạt 2.397,7 nghìn tỷ đồng, bằng 121,9% dự toán năm và tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước¹⁵. Cụ thể một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng Mười Một đạt 171,6 nghìn tỷ đồng. Lũy kế mười một tháng năm 2025 đạt 2.059,5 nghìn tỷ đồng, bằng 123,4% dự toán năm và tăng 35,2% so với cùng kỳ năm trước¹⁶;

- *Thu từ dầu thô* tháng Mười Một đạt gần 3,0 nghìn tỷ đồng; lũy kế mười một tháng năm 2025 đạt 43,7 nghìn tỷ đồng, bằng 82,2% dự toán năm và giảm 16,7%;

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng Mười Một đạt 26,7 nghìn tỷ đồng; lũy kế mười một tháng năm 2025 đạt gần 293,0 nghìn tỷ đồng, bằng 124,7% dự toán năm và tăng 15,1%.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Mười Một ước đạt 213,3 nghìn tỷ đồng, lũy kế mười một tháng năm 2025 đạt 2.049,7 nghìn tỷ đồng, bằng 79,5% dự toán năm và tăng 32,5% so với cùng kỳ năm trước¹⁷, trong đó: Chi thường xuyên đạt 1.398,0 nghìn tỷ đồng, bằng 87,5% và tăng 32,4%; chi đầu tư phát triển 553,3 nghìn tỷ đồng, bằng 70,0% và tăng 39,2%¹⁸; chi trả nợ lãi 92,2 nghìn tỷ đồng, bằng 83,4% và tăng 0,8%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, dịch vụ trong tháng Mười Một ổn định với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính tương đương tháng trước và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,1% so

¹⁵ Nhờ chính sách tài khóa giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất để hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân nhanh chóng vượt qua khó khăn, thích ứng linh hoạt, phục hồi, phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, tập trung triển khai nhiệm vụ thu ngân sách, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế.

¹⁶ Nhờ một số khoản thu nội địa đạt khá như: Các khoản thu từ nhà, đất ước đạt 505,6 nghìn tỷ đồng, bằng 172,6% dự toán năm và tăng 108,1% so với cùng kỳ năm 2024 do thị trường bất động sản phục hồi tích cực, đầu tư công được đẩy mạnh, Công điện số 124/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ được triển khai quyết liệt. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ước đạt 145,7 nghìn tỷ đồng, bằng 127,1% dự toán năm và tăng 19,3% so với cùng kỳ năm 2024 nhờ phát sinh tăng số nộp ngân sách một số khoản cổ tức được chia.

¹⁷ Ngân sách trung ương đã chi từ dự phòng để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách và hỗ trợ các địa phương thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ.

¹⁸ Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công; rà soát phân bổ chi tiết kế hoạch vốn sát với tiến độ thực hiện.

với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,6% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 19,9%, phản ánh hiệu quả kích cầu tiêu dùng và các chính sách, chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh.

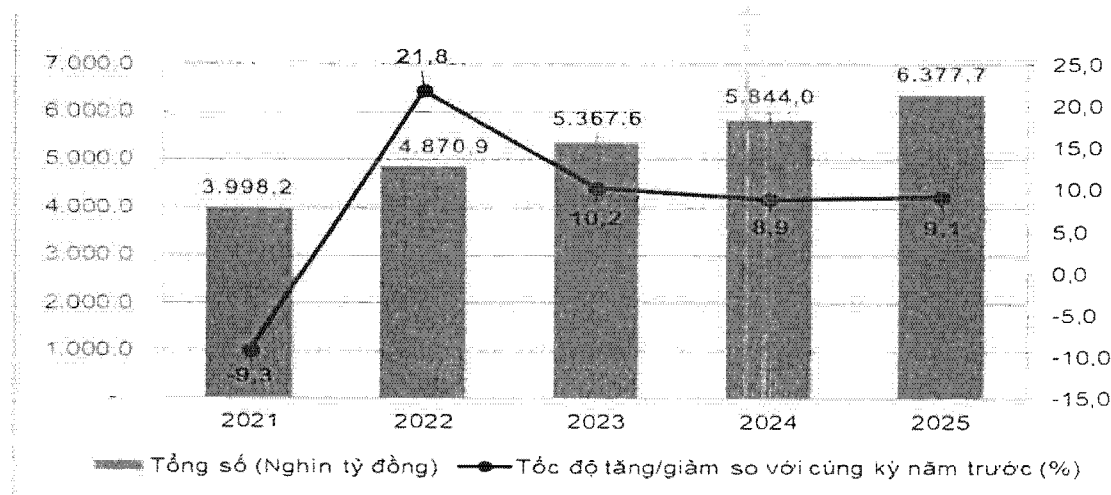
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Mười Một ước đạt 601,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu mua sắm của người dân tăng khi thời tiết chuyển mùa và bổ sung, thay thế đồ dùng, trang thiết bị thiệt hại do mua lũ; hàng may mặc tăng 9,2%; lương thực, thực phẩm tăng 7,0%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 13,6% và du lịch lữ hành tăng 19,1%.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025
Tổng số	601,2	6.377,7	7,1	9,1
Bán lẻ hàng hóa	455,3	4.859,0	6,0	7,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	72,2	767,8	13,6	14,6
Du lịch lữ hành	7,9	85,4	19,1	19,9
Dịch vụ khác	65,8	665,5	7,2	11,2

Tính chung mười một tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 6.377,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,9%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,8% (cùng kỳ năm 2024 tăng 5,8%).

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành mười một tháng giai đoạn 2021-2025



Doanh thu bán lẻ hàng hóa mười một tháng năm 2025 ước đạt 4.859,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,2% tổng mức và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước; hàng may mặc tăng 8,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,8%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 5,1%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa mười một tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: An Giang tăng 9,9%; Đồng Nai tăng 7,9%; Ninh Bình tăng 7,7%; Nghệ An tăng 7,4%; Thanh Hóa tăng 7,1%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống mười một tháng năm 2025 ước đạt 767,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,0% tổng mức và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu mười một tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 17,3%; Đà Nẵng tăng 15,8%; Hà Nội tăng 13,4%; Cần Thơ tăng 12,2%; Hải Phòng tăng 11,6%.

Doanh thu du lịch lữ hành mười một tháng năm 2025 ước đạt 85,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4% tổng mức và tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước do ngay từ đầu năm các địa phương đã triển khai hiệu quả nhiều chương trình kích cầu du lịch và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng. Doanh thu mười một tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Hà Nội tăng 23,4%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 22,3%; Quảng Ninh tăng 18,2%; Vĩnh Long tăng 14,1%; Đà Nẵng tăng 13,2%.

Doanh thu dịch vụ khác mười một tháng năm 2025 ước đạt 665,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu mười một tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Hải Phòng tăng 16,2%; Vĩnh Long tăng 14,6%; Quảng Ninh tăng 11,9%; Cà Mau tăng 11,5%; Hà Tĩnh tăng 10,9%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 10,7%; Hà Nội tăng 8,2%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁹

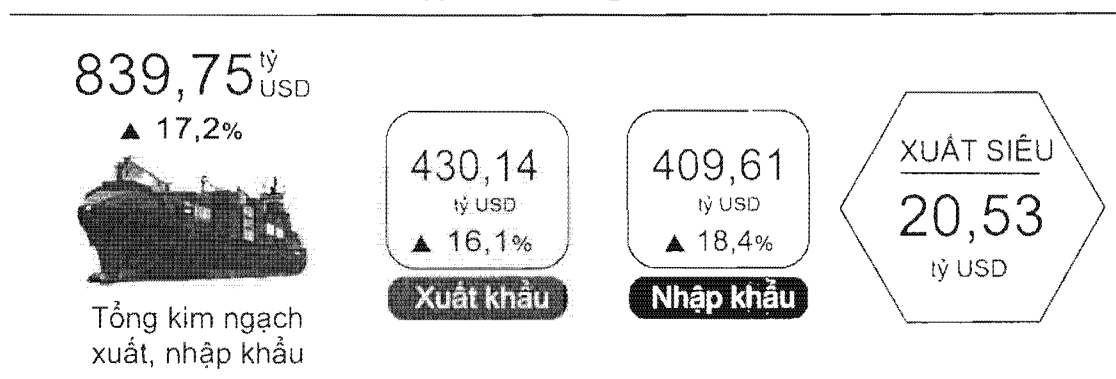
Trong tháng Mười Một, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa²⁰ đạt 77,06 tỷ USD, giảm 5,4% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 839,75 tỷ USD, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 16,1%; nhập khẩu tăng 18,4%²¹. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,53 tỷ USD.

¹⁹ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

²⁰ Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Một do Cục Hải quan cung cấp ngày 03/12/2025.

²¹ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa mười một tháng năm 2024 đạt 716,37 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 370,37 tỷ USD, tăng 14,6%; nhập khẩu đạt 345,99 tỷ USD, tăng 16,5%.

Hình 11. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 11 tháng năm 2025



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười sơ bộ đạt 42,05 tỷ USD²².

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Một đạt 39,07 tỷ USD, giảm 7,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,23 tỷ USD, giảm 4,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 30,84 tỷ USD, giảm 7,8%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Một tăng 15,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 17,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 28,8%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 430,14 tỷ USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 102,41 tỷ USD, giảm 1,7%, chiếm 23,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 327,73 tỷ USD, tăng 23,1%, chiếm 76,2%.

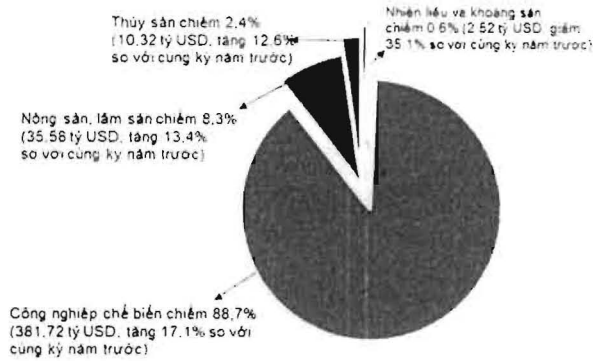
Trong mười một tháng năm 2025 có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,3%).

Biểu 4. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu 11 tháng năm 2025

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	96.917	48,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	53.358	11,6
Điện thoại các loại và linh kiện	52.658	4,8
Hàng dệt, may	35.913	6,7
Giày dép	21.909	5,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng	15.811	13,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	15.519	5,4
Thủy sản	10.317	12,6

²² Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/11/2025.

**Hình 12. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu
11 tháng năm 2025**



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu mười một tháng năm 2025, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 381,72 tỷ USD, chiếm 88,7%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 35,58 tỷ USD, chiếm 8,3%; nhóm hàng thủy sản đạt 10,32 tỷ USD, chiếm 2,4%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 2,52 tỷ USD, chiếm 0,6%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười sơ bộ đạt 39,45 tỷ USD²³.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Một đạt 37,98 tỷ USD, giảm 3,7% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 11,34 tỷ USD, giảm 0,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 26,64 tỷ USD, giảm 5,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Một tăng 16,0%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 8,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 31,2%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 409,61 tỷ USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 128,4 tỷ USD, tăng 1,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 281,21 tỷ USD, tăng 28,0%.

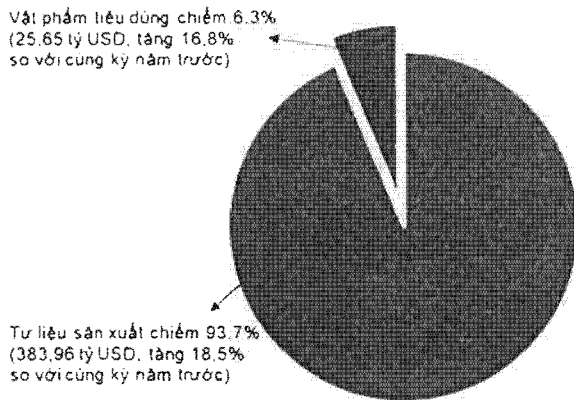
Trong mười một tháng năm 2025 có 47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 93,9% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 6 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 57,7%).

Biểu 5. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu 11 tháng năm 2025

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 10 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	136.167	39,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	54.752	23,8
Vải	13.763	1,3
Chất dẻo	11.385	6,7
Điện thoại các loại và linh kiện	10.256	8,8
Kim loại thường khác	10.213	17,9

²³ Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/11/2025.

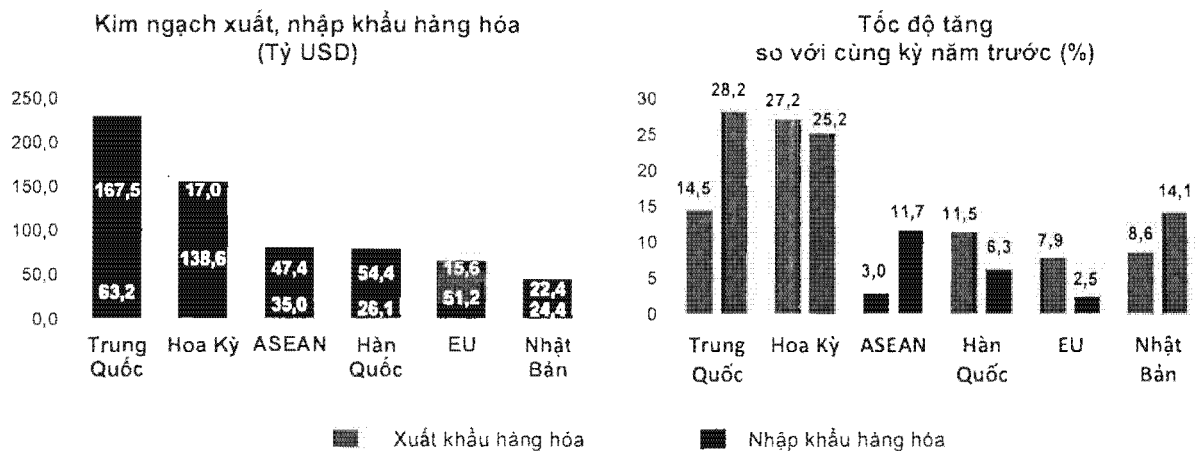
Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 11 tháng năm 2025



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu mười một tháng năm 2025, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 383,96 tỷ USD, chiếm 93,7%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 52,7%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 41,0%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 25,65 tỷ USD, chiếm 6,3%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa mười một tháng năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 138,6 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 167,5 tỷ USD. Trong mười một tháng năm 2025, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 121,6 tỷ USD tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 35,6 tỷ USD, tăng 10,4%; xuất siêu sang Nhật Bản 2,0 tỷ USD, giảm 29,7%; nhập siêu từ Trung Quốc 104,3 tỷ USD, tăng 38,1%; nhập siêu từ Hàn Quốc 28,3 tỷ USD, tăng 1,9%; nhập siêu từ ASEAN 12,4 tỷ USD, tăng 46,3%.

Hình 14. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu 11 tháng năm 2025



Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng Mười xuất siêu 2,6 tỷ USD²⁴; mười tháng xuất siêu 19,44 tỷ USD; tháng Mười Một xuất siêu 1,09 tỷ USD. Tính chung mười một tháng năm 2025, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,53 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 24,38 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,99 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 46,52 tỷ USD.

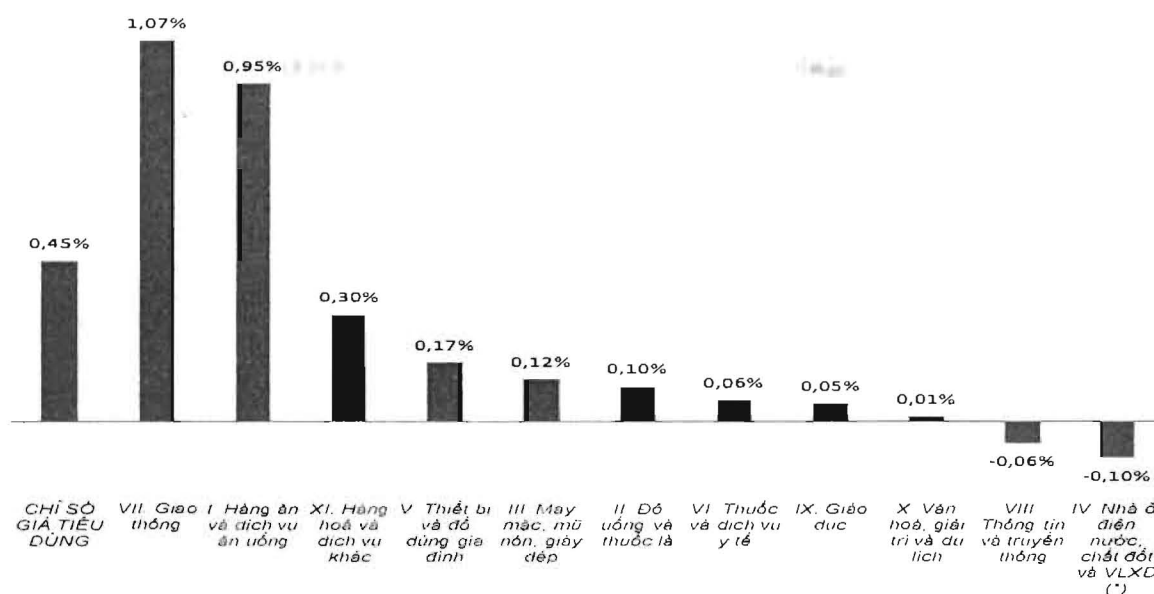
²⁴ Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/11/2025.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười Một tăng 0,45% so với tháng trước chủ yếu do giá thực phẩm tăng cao tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi mưa lũ sau bão²⁵; ăn uống ngoài gia đình tăng do chi phí nguyên liệu đầu vào và giá nhiên liệu tăng. CPI tháng Mười Một tăng 3,28% so với tháng 12/2024; tăng 3,58% so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân mười một tháng năm 2025, CPI tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,21%.

Hình 15. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 11/2025 so với tháng trước



Trong mức tăng 0,45% của CPI tháng Mười Một so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng; 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm.

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm giao thông tăng 1,07% (tác động làm tăng CPI chung 0,11 điểm phần trăm), trong đó, chỉ số giá dầu diesel tăng 5,23%; chỉ số giá xăng tăng 2,41% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước. Thêm vào đó, giá xe máy tăng 0,03%; phụ tùng ô tô tăng 0,29%. Giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 3,61%; vận tải hành khách kết hợp tăng 0,57% do nhu cầu đi lại tăng. Giá nhóm phụ tùng tăng 0,31% do chi phí nhập khẩu linh kiện tăng. Giá bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,46%, trong đó giá sửa chữa xe máy tăng 0,46% và sửa chữa xe đạp tăng 0,22% do chi phí nhân công tăng.

²⁵ Chỉ số giá nhóm thực phẩm tháng Mười Một của Gia Lai tăng 3,72%; Đà Nẵng tăng 3,55%; Khánh Hòa tăng 3,31%; Quảng Ngãi tăng 2,78%; Lâm Đồng tăng 2,51%; Huế tăng 2,34%; Đắk Lắk tăng 2,03%; Đồng Nai tăng 1,36%; Quảng Trị tăng 1,13%.

Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Giá xe ô tô mới giảm 0,40% do doanh nghiệp giảm giá để kích cầu trước khi chuyển sang dòng xe mới; xe đạp giảm 0,05%; xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,34%. Giá vận tải hành khách bằng xe taxi giảm 0,03%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,95% (tác động làm CPI chung tăng 0,34 điểm phần trăm), trong đó: Thực phẩm tăng 1,33%²⁶ (tác động làm CPI chung tăng 0,3 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,34%²⁷; lương thực tăng 0,30%²⁸.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,30%, chủ yếu ở một số mặt hàng như: Giá đồ trang sức tăng 3,22% theo giá vàng thế giới; dụng cụ cá nhân không dùng điện tăng 0,04%; hàng chăm sóc cơ thể và sửa chữa đồng hồ đeo tay, sửa chữa đồ trang sức cùng tăng 0,19%; dịch vụ về hiếu, hỷ tăng 0,22%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,47%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,79%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,17% do chi phí sản xuất và nhân công tăng. Trong đó, bàn là điện tăng 1,26%; nồi điện tăng 0,76%; gương treo tường tăng 0,72%; bát, đĩa tăng 0,42%; ấm, phích nước điện tăng 0,33%; dịch vụ trong gia đình tăng 0,27%; máy đánh trứng tăng 0,26%; tủ các loại tăng 0,24%; bếp ga tăng 0,18%; đèn điện thấp sáng, xà phòng, chất tẩy rửa và giường cùng tăng 0,23%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,12% do nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép tăng vào thời điểm giao mùa và cuối năm. Trong đó, giá vải các loại tăng 0,27%; quần áo may sẵn tăng 0,11%; may mặc khác tăng 0,28%; dịch vụ may mặc tăng 0,55%; dịch vụ giày, dép tăng 0,30%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,10% do chi phí nguyên nhiên vật liệu và chi phí sản xuất tăng, trong đó giá nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,04%; rượu mạnh và thuốc hút cùng tăng 0,34%; bia lon tăng 0,16%; bia chai tăng 0,10%.

²⁶ Do chịu ảnh hưởng liên tiếp bởi các cơn bão và mưa lũ gây mưa lớn, ngập úng diện rộng ở nhiều địa phương làm thiệt hại nông sản, nguồn cung thực phẩm bị gián đoạn. Giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 12,71%; giá thủy sản chế biến tăng 0,45%; giá thủy sản tươi sống tăng 0,87%; giá thịt gia cầm tăng 0,28%; giá trứng các loại tăng 1,14%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,22%; đường, mật tăng 0,05%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,28%; đồ gia vị tăng 0,42%. Bên cạnh các mặt hàng tăng giá, một số mặt hàng thực phẩm có giá giảm: Giá thịt lợn giảm 0,42% do giá thức ăn chăn nuôi ổn định; giá nội tạng động vật giảm 0,25%; bánh, mứt, kẹo giảm 0,17%; sữa đậu nành, sữa ngô giảm 0,39%; bơ giảm 0,29%; sô-cô-la giảm 0,38%.

²⁷ Do giá nguyên liệu thực phẩm và dịch vụ tăng. Trong đó, giá ăn ngoài gia đình tăng 0,30%; uống ngoài gia đình tăng 0,37%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,51%.

²⁸ Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu do các thị trường lớn như châu Phi, Trung Quốc và Phi-li-pin đang tăng cường nhập khẩu gạo, theo đó, chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,17% (Giá gạo tẻ thường tăng 0,15%, gạo tẻ ngon tăng 0,10%, gạo nếp tăng 0,72%, gạo lứt tẻ tăng 0,52%). Bên cạnh đó, một số mặt hàng lương thực tăng như: Giá ngô tăng 2,97%; khoai tăng 2,60%; sắn tăng 1,47%; miến tăng 0,49%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,41%; bánh mỳ và bún, bánh phở, bánh đa cùng tăng 0,38%; mì sợi tăng 0,25%. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá nhóm ngũ cốc khác giảm 0,33%; bột mỳ giảm 0,04%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,06% do nhóm thuốc học môn và thuốc hô hấp tăng 0,13%; thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid tăng 0,18%; nhóm vitamin và khoáng chất tăng 0,19%; thuốc đường tiêu hóa tăng 0,16%; thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn và thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng cùng tăng 0,12%.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,05%, trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 0,05% do một số trường đại học, cao đẳng, trung cấp, nghề nghiệp, trung học dân lập và mầm non tư thục tại một số địa phương điều chỉnh tăng học phí năm học 2025-2026 mặc dù các trường công lập được miễn, giảm và hỗ trợ học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ban hành ngày 03/9/2025 của Chính phủ. Bên cạnh đó, giá sản phẩm từ giấy tăng 0,06%; bút viết các loại tăng 0,23%; văn phòng phẩm, đồ dùng học tập khác tăng 0,13%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,01% chủ yếu do giá hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 1,26%; máy ảnh, máy quay video tăng 0,31%; vé thuê chỗ chơi thể thao tăng 0,28%; dịch vụ văn hóa tăng 0,19%; đồ chơi tăng 0,13%; nhạc cụ tăng 0,12%. Ở chiều ngược lại, giá một số loại dịch vụ giảm, trong đó du lịch trọn gói giảm 0,38% do các công ty du lịch triển khai chương trình khuyến mại để kích cầu tiêu dùng; giá xem phim, ca nhạc giảm 0,16%.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm thông tin và truyền thông* giảm 0,06%, trong đó, phụ kiện máy điện thoại giảm 0,48%; máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,34%; máy in, máy chiếu, máy quét giảm 0,06%; máy vi tính và phụ kiện giảm 0,01%.

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,10% chủ yếu do các nguyên nhân sau: Giá điện sinh hoạt giảm 1,53%; giá nước sinh hoạt giảm 0,34%²⁹ do thời tiết chuyển lạnh nên nhu cầu sử dụng giảm. Giá dịch vụ về điện sinh hoạt giảm 0,09%. Giá gas giảm 1,15% do điều chỉnh giảm theo giá gas thế giới từ ngày 01/11/2025. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng có giá tăng: Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,62%; giá thuê nhà tăng 0,31%; giá dầu hỏa tăng 6,39%; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,48%.

*Lạm phát cơ bản*³⁰ tháng Mười Một tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân mười một tháng năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,21% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 3,29% của CPI bình quân chung, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh

²⁹ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng Mười Một phản ánh biến động trẻ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng Mười.

³⁰ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 28/11/2025, giá vàng thế giới bình quân ở mức 4.109,63 USD/ounce, tăng 1,96% so với tháng trước. Giá vàng thế giới tiếp tục tăng so với tháng trước do kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ tiếp tục nới lỏng chính sách tiền tệ trong giai đoạn cuối năm, cùng với nhu cầu tiêu thụ vàng vật chất bước vào mùa cao điểm lễ hội và mùa cưới tại châu Á. Bên cạnh đó, tâm lý lo ngại rủi ro leo thang khi tình hình xung đột địa chính trị tại một số khu vực bước vào giai đoạn căng thẳng mới, thúc đẩy nhu cầu trú ẩn an toàn vào kim loại quý. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng Mười Một tăng 1,90% so với tháng trước; tăng 64,44% so với cùng kỳ năm trước; tăng 66,74% so với tháng 12/2024; bình quân mười một tháng năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 45,77% so với cùng kỳ năm trước.

Giá đô la Mỹ trong nước tháng Mười Một biến động ngược chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 28/11/2025, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 99,64 điểm, tăng 1,20% so với tháng trước chủ yếu do nhu cầu trú ẩn an toàn vào đồng USD tăng cao trước các diễn biến xung đột địa chính trị khó lường. Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười Một giảm 0,11% so với tháng trước; tăng 3,60% so với cùng kỳ năm trước; tăng 3,51% so với tháng 12/2024; bình quân mười một tháng năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Trong tháng Mười Một, mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt tại một số địa phương, hoạt động vận tải nhanh chóng khôi phục, duy trì năng lực vận tải, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam và phục vụ hiệu quả cho hoạt động sản xuất, xuất, nhập khẩu hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách của cả nước trong tháng Mười Một tăng 22,4% về vận chuyển và tăng 11,8% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 14,2% về vận chuyển và tăng 13,1% về luân chuyển.

Tính chung mười một tháng năm 2025, vận chuyển hành khách tăng 22,4% và luân chuyển tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 14,7% và luân chuyển tăng 14,0%.

Vận tải hành khách tháng Mười Một ước đạt 565,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 1,9% so với tháng trước và luân chuyển 26,4 tỷ lượt khách.km, tăng 2,4%. Tính chung mười một tháng năm 2025, vận tải hành khách ước đạt 5.635,0 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 285,5 tỷ lượt khách.km, tăng 13,8%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 5.617,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm trước và 229,2 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 15,5%; vận tải ngoài nước ước đạt 17,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 8,8% và 56,3 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 7,6%.

Biểu 6. Vận tải hành khách mười một tháng năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	5.635,0	285,5	22,4	13,8
Đường sắt ³¹	37,0	3,1	106,5	13,4
Đường biển ³²	10,4	0,8	-6,4	8,3
Đường thủy nội địa	371,6	8,9	15,4	23,1
Đường bộ	5.164,5	187,0	22,8	17,1
Hàng không	51,5	85,7	8,1	6,7

Vận tải hàng hóa tháng Mười Một ước đạt 278,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 4,3% so với tháng trước và luân chuyển 56,2 tỷ tấn.km, tăng 2,8%. Tính chung mười một tháng năm 2025, vận tải hàng hóa ước đạt 2.773,9 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 562,9 tỷ tấn.km, tăng 14,0%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 2.726,0 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,8% và 335,4 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 10,3%; vận tải ngoài nước ước đạt 47,9 triệu tấn vận chuyển, tăng 9,6% và 227,5 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 20,0%.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa mười một tháng năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	2.773,9	562,9	14,7	14,0
Đường sắt	5,0	3,7	9,4	7,8
Đường biển	137,4	291,2	12,9	16,5
Đường thủy nội địa	538,2	122,3	11,7	11,8
Đường bộ	2.092,9	136,8	15,7	12,1
Hàng không	0,4	8,9	4,6	0,7

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam³³

Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với tổ chức các sự kiện quy mô lớn ở nhiều địa phương đã thu hút đông đảo khách quốc tế đến Việt Nam.

Trong tháng Mười Một³⁴, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 1,98 triệu lượt người, tăng 14,2% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm 2025, khách quốc tế đến Việt Nam đạt 19,15

³¹ Do bổ sung thêm sản lượng vận tải hành khách bằng đường sắt trên cao tại Hà Nội và Metro tại Thành phố Hồ Chí Minh.

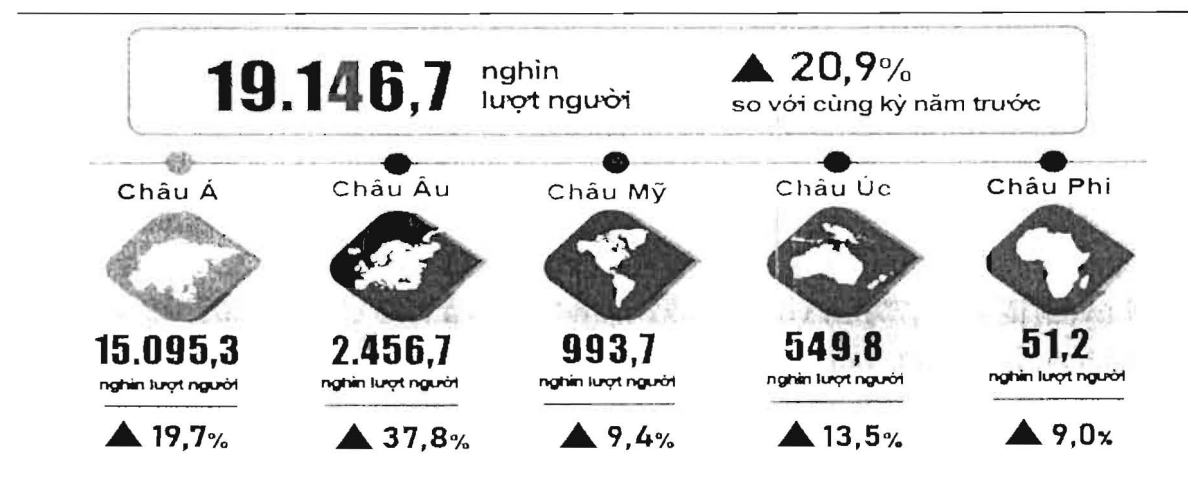
³² Do thời tiết không thuận lợi nên lượng khách đi biển giảm. Nhiều tuyến tàu phải tạm dừng hoặc giảm tần suất hoạt động.

³³ Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

³⁴ Kỳ báo cáo từ ngày 26/10/2025-25/11/2025.

triệu lượt người, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 16,2 triệu lượt người, chiếm 84,5% lượng khách quốc tế đến và tăng 21,0% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 2,7 triệu lượt người, chiếm 14,3% và tăng 22,2%; bằng đường biển đạt 228,8 nghìn lượt người, chiếm 1,2% và tăng 3,4%.

Hình 16. Khách quốc tế đến Việt Nam mười một tháng năm 2025 phân theo vùng lãnh thổ



7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Theo kết quả sơ bộ Điều tra lao động việc làm, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập tháng Mười Một không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 96,4% (tăng 0,3 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng trước và tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 3,6%.

Các hộ có thu nhập tháng Mười Một giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định các nguyên nhân³⁵ chủ yếu là do: Có thành viên hộ mất việc làm hoặc tạm nghỉ việc (chiếm 36,8%); ảnh hưởng của thiên tai (26,6%); quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (21,0%); chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (16,8%); giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (15,3%).

Trong mười một tháng năm 2025, có 30,0% hộ được phỏng vấn cho biết đã trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình. Trong số các hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện, 28,6% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,4% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người; 3,2% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai và 2,3% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

³⁵ Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

Trong mười một tháng năm nay, có 15,3% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Trong đó, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 9,0%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4,9%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 7,2%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,7% và từ các nguồn khác là 0,1%.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, các ngành thực hiện kịp thời, thiết thực. Trong tháng Mười Một, tính đến hết ngày 27/11/2025, Chính phủ đã xuất cấp 25,9 nghìn tấn gạo để hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ. Tính từ đầu năm đến 27/11/2025, Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân khoảng gần 38,2 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ 6,0 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán cho 402,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ gần 4,3 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2025 cho 284,5 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 27,9 nghìn tấn gạo khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ cho khoảng hơn 1,86 triệu nhân khẩu. Tính đầu năm đến ngày 23/11/2025, ngân sách Trung ương đã hỗ trợ các địa phương khắc phục thiệt hại do thiên tai với tổng số tiền là 6.794,0 tỷ đồng; trong đó hỗ trợ các địa phương bị ảnh hưởng do cơn bão số 13 và mưa lũ vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là 2.630,0 tỷ đồng.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (từ ngày 18/10-17/11/2025), cả nước có 46,1 nghìn trường hợp sốt xuất huyết (08 trường hợp tử vong); 19,9 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (01 trường hợp tử vong); 1.393 trường hợp sốt phát ban nghi sởi; 34 trường hợp viêm não vi rút; 11 trường hợp viêm màng não do não mô cầu; 06 trường hợp tử vong do bệnh dại. Tính chung mười một tháng năm 2025, cả nước có 156,6 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (31 người tử vong); 116,0 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi (11 trường hợp tử vong); 78,5 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (01 trường hợp tử vong); 340 trường hợp viêm não vi rút (01 người tử vong); 95 trường hợp viêm màng não do não mô cầu (01 trường hợp tử vong); 68 trường hợp tử vong do bệnh dại.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến ngày 17/11/2025 là 253,1 nghìn người; số người tử vong do HIV/AIDS là 117,3 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Mười Một xảy ra 07 vụ ngộ độc thực phẩm làm 301 người bị ngộ độc. Tính chung mười một tháng năm 2025 (từ 18/12/2024-17/11/2025), cả nước xảy ra 64 vụ với 1.255 người bị ngộ độc (16 người tử vong).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Về văn hóa, trong tháng Mười Một diễn ra một số hoạt động văn hóa nổi bật như: Tuần Đại đoàn kết các dân tộc - Di sản văn hóa Việt Nam năm 2025 diễn ra từ ngày 18-24/11 tại Hà Nội; Thành phố Hồ Chí Minh khai mạc Liên

hoan Phim Việt Nam lần thứ XXIV từ ngày 21-25/11 và được UNESCO công nhận là “Thành phố sáng tạo toàn cầu về điện ảnh”; Festival quốc tế Âm nhạc mới Á - Âu lần thứ IV diễn ra từ ngày 27/11-01/12 tại Hà Nội và Phú Thọ; Festival Thăng Long - Hà Nội 2025 với chủ đề “Di sản - Kết nối - Thời đại” diễn ra từ ngày 01/11-16/11 tại Hà Nội; Lễ hội Áo dài Du lịch Hà Nội năm 2025 với chủ đề “Áo dài Hà Nội - Tỏa sáng tinh hoa di sản” từ ngày 06-09/11 tại Hà Nội; Concert “Quảng Ninh - Đất Mỏ Anh hùng” diễn ra ngày 12/11 tại Quảng Ninh...

Về thể thao, trong tháng Mười Một diễn ra một số sự kiện thể thao lớn như: Việt Nam giành 10 huy chương vàng, 05 huy chương bạc và 03 huy chương đồng tại Giải thể hình và fitness vô địch thế giới tại In-đô-nê-xi-a từ ngày 14-17/11; đội tuyển lặn Việt Nam với 31 huy chương vàng, 22 huy chương bạc và 04 huy chương đồng, giành vị trí số 1 tại Giải vô địch Đông Nam Á 2025 tại In-đô-nê-xi-a từ ngày 16-19/11; đội tuyển điền kinh trẻ Việt Nam xếp ở vị trí thứ 2 với 13 huy chương vàng tại Giải Vô địch Điền kinh Trẻ Đông Nam Á năm 2025 lứa tuổi U18 và U20 diễn ra tại In-đô-nê-xi-a từ ngày 15-18/11; giải vô địch Thể thao điện tử châu Á 2025 diễn ra tại Cần Thơ từ ngày 19-22/11; giải Vô địch các Hội Golf toàn quốc năm 2025 diễn ra tại Đà Nẵng từ ngày 28-30/11; hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ XIV, khu vực II năm 2025 diễn ra tại Đồng Nai từ 17-24/11; đội tuyển bóng đá U17 Việt Nam giành vé dự vòng chung kết U17 châu Á 2026.

d) Tai nạn giao thông³⁶

Trong tháng Mười Một (từ 26/10-25/11/2025), cả nước xảy ra 1.523 vụ tai nạn giao thông, làm chết 832 người và bị thương 1.042 người. So với tháng Mười, số vụ tai nạn giao thông giảm 0,8%; số người chết giảm 1,3%; số người bị thương tăng 2,4%. So với cùng kỳ năm 2024, số vụ tai nạn giao thông giảm 25,8%; số người chết giảm 17,5%; số người bị thương giảm 27,4%.

Tính chung mười một tháng năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 16.816 vụ tai nạn giao thông, làm chết 9.502 người và bị thương 11.142 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 22,3%; số người chết giảm 6,6%; số người bị thương giảm 29,8%. Bình quân một ngày trong mười một tháng năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 50 vụ tai nạn giao thông, làm 28 người chết, 33 người bị thương.

đ) Thiệt hại do thiên tai

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tính từ đầu năm đến ngày 05/12/2025, thiên tai trên cả nước đã làm 420 người chết, mất tích; 730 người bị thương; 4.193 nhà bị sập, đổ, trôi; 347.883 nhà bị hư hỏng, tốc mái; 541.204 ha lúa, hoa màu bị ngập úng, thiệt hại; 73.300 con gia súc, 5,1 triệu con gia cầm bị chết, cuốn trôi; 171.763 lồng bè thủy sản bị thiệt hại; 1.032km đê, kè,

³⁶ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bộ Xây dựng) ngày 28/11/2025.

kênh mương bị thiệt hại; 115km bờ sông, bờ biển bị sạt lở; 1.258 km đường giao thông bị thiệt hại với tổng khối lượng đất đá bị sạt lở là 14,5 triệu m³... Tổng thiệt hại ước tính trên 99.469 tỷ đồng.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng Mười Một (từ 18/10-17/11/2025)³⁷, các cơ quan chức năng phát hiện 1.640 vụ vi phạm môi trường tại 34 địa phương, trong đó xử lý 1.292 vụ với tổng số tiền phạt 27,5 tỷ đồng, giảm 0,7% so với tháng trước và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm nay, các cơ quan chức năng phát hiện 15.717 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 13.862 vụ với tổng số tiền phạt gần 220,2 tỷ đồng, giảm 21,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Mười Một (từ 15/10-14/11/2025)³⁸, cả nước xảy ra 212 vụ cháy, nổ, làm 4 người chết và 5 người bị thương, thiệt hại ước tính 30,2 tỷ đồng, giảm 39,0% so với tháng trước và giảm 65,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười một tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 2.894 vụ cháy, nổ, làm 101 người chết và 112 người bị thương, thiệt hại ước tính 318,7 tỷ đồng, giảm 32,6% so với cùng kỳ năm trước. /

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, THĐN.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

³⁷ Theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được các Thống kê tỉnh, thành phố tổng hợp.

³⁸ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/11/2025.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 11 năm 2025

	<i>Ngìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Thu hoạch lúa mùa	1281,0	1283,2	100,2
Miền Bắc	948,0	940,3	99,2
Miền Nam	333,0	342,9	103,0
Gieo cấy lúa thu đông	717,9	716,6	99,8
Diện tích trồng rau màu			
Ngô	118,5	109,4	92,3
Khoai lang	20,1	18,0	89,6
Đậu tương	3,0	2,8	93,3
Lạc	10,2	8,9	87,3
Rau các loại	179,1	163,9	91,5
Đậu các loại	4,1	3,9	95,1

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

	%			
	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,4	102,3	110,8	109,3
Khai khoáng	106,1	106,0	107,0	100,9
Khai thác than cứng và than non	97,6	116,4	104,0	103,7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	109,4	99,0	106,9	97,3
Khai thác quặng kim loại	93,3	108,5	81,1	96,6
Khai khoáng khác	110,4	103,7	114,7	111,0
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	110,7	128,1	112,5	102,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,0	103,1	111,8	110,6
Sản xuất, chế biến thực phẩm	109,6	102,1	112,8	110,5
Sản xuất đồ uống	111,0	103,4	108,9	104,6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	96,4	101,0	101,2	104,5
Dệt	106,9	103,8	108,0	107,9
Sản xuất trang phục	115,8	102,3	113,8	113,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,6	104,2	106,8	111,2
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,2	100,4	107,8	109,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114,9	104,2	121,5	111,6
In, sao chép bản ghi các loại	111,0	102,6	107,4	109,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	119,6	100,0	118,7	110,6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	123,4	103,4	126,0	111,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	80,8	102,4	98,5	95,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,3	101,8	110,1	116,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,1	103,2	118,7	116,5
Sản xuất kim loại	131,3	104,2	129,4	115,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,9	101,9	111,8	112,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	109,4	102,8	111,4	108,5
Sản xuất thiết bị điện	99,6	100,9	101,2	104,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	94,3	93,8	88,7	102,7
Sản xuất xe có động cơ	104,2	110,5	108,6	122,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,9	103,4	96,7	106,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,1	102,5	107,7	110,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	109,9	101,5	113,4	107,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	116,6	106,1	111,0	115,3
Sản xuất và phân phối điện	109,2	94,2	105,8	106,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,8	105,3	106,5	108,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,4	102,1	105,3	103,8
Thoát nước và xử lý nước thải	111,6	100,8	115,0	110,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,01	109,5	106,6	113,2

3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	3799,9	4426,7	42171,7	104,1	103,8
Dầu mỏ thô khai thác	"	720,5	718,0	7470,0	108,7	100,4
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3	530,4	521,3	5438,9	105,0	94,1
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	72,6	70,3	745,7	99,6	107,2
Xăng, dầu	"	1545,8	1531,9	16917,9	117,7	109,6
Alumin	"	120,7	121,5	1355,5	101,4	102,4
Thuỷ hải sản chế biến	"	669,8	695,7	6667,3	119,8	110,0
Sữa tươi	Triệu lít	143,3	146,6	1535,6	100,7	101,5
Sữa bột	Nghìn tấn	12,6	13,4	138,8	106,9	104,1
Đường kính	"	35,4	52,9	1298,8	118,1	112,3
Bột ngọt	"	24,6	25,3	298,6	91,8	100,7
Thức ăn cho gia súc	"	1323,2	1349,9	13799,4	109,4	109,5
Thức ăn cho thủy sản	"	842,4	877,9	8918,6	123,5	114,8
Bia	Triệu lít	405,1	417,4	4162,2	105,1	103,7
Thuốc lá điếu	Triệu bao	665,3	672,2	7183,2	101,2	104,5
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m2	96,5	99,2	1030,4	98,2	106,5
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	105,5	108,3	1158,7	105,5	98,2
Quần áo mặc thường	Triệu cái	554,5	562,4	5694,9	113,3	114,2
Giày, dép da	Triệu đôi	32,5	33,6	343,2	109,3	112,8
Phân U rê	Nghìn tấn	239,0	250,3	2574,0	105,3	101,8
Phân hỗn hợp N.P.K	"	266,6	293,2	3307,0	99,5	111,9
Sơn hoá học	"	138,0	143,7	1354,6	113,8	110,9
Xi măng	Triệu tấn	16,3	17,3	169,6	112,1	114,1
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	2126,3	2249,8	21196,0	126,0	107,0
Thép cán	"	1710,9	1821,5	16759,9	133,4	118,5
Thép thanh, thép góc	"	956,9	1064,4	12446,0	99,2	106,1
Điện thoại di động	Triệu cái	16,8	16,7	173,7	101,7	102,0
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	64,1	73,9	570,7	114,0	103,9
Ti vi	Nghìn cái	1893,0	1965,3	19448,9	118,6	119,0
Ô tô	Nghìn chiếc	41,0	50,9	425,6	108,2	137,4
Xe máy	"	316,2	338,0	3099,2	113,5	107,4
Điện sản xuất	Tỷ kwh	28,1	26,4	302,4	104,5	106,0
Nước máy thương phẩm	Triệu m3	340,8	348,0	3718,4	105,1	103,8

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/11/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/11/2025 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,0	103,7
Khai khoáng	100,0	101,6
Khai thác than cứng và than non	100,0	103,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	99,9	97,6
Khai thác quặng kim loại	100,1	91,7
Khai khoáng khác	100,2	97,8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	100,1	106,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,1	103,9
Sản xuất, chế biến thực phẩm	101,0	102,9
Sản xuất đồ uống	100,7	94,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,0	99,7
Dệt	101,0	100,6
Sản xuất trang phục	100,9	101,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,0	99,8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,0	101,1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,6	98,5
In, sao chép bản ghi các loại	101,4	108,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,4	102,5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,2	107,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,3	98,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,9	104,6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,3	100,5
Sản xuất kim loại	100,4	99,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,8	103,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,1	115,7
Sản xuất thiết bị điện	100,6	110,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,8	101,9
Sản xuất xe có động cơ	100,6	106,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,1	106,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,4	99,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,3	105,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,9	107,5
Sản xuất và phân phối điện	100,0	101,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,3	101,9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,1	99,9
Thoát nước và xử lý nước thải	100,2	107,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,5	102,5
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	100,0	103,0

**5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp
phân theo địa phương**

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/11/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/11/2025 so với cùng thời điểm năm trước
CẢ NƯỚC	101,0	103,7
Hà Nội	100,2	97,4
Bắc Ninh	101,0	108,7
Quảng Ninh	100,7	104,9
Hải Phòng	101,5	104,6
Hưng Yên	101,1	106,9
Ninh Bình	102,5	104,0
Cao Bằng	100,0	106,8
Tuyên Quang	100,7	94,2
Lào Cai	100,5	103,1
Thái Nguyên	100,1	100,8
Lạng Sơn	100,6	99,1
Phú Thọ	101,3	106,1
Điện Biên	100,1	105,2
Lai Châu	99,9	101,5
Sơn La	100,3	95,8
Thanh Hóa	100,6	104,4
Nghệ An	100,3	117,3
Hà Tĩnh	102,3	136,2
Quảng Trị	99,4	99,9
Huế	100,8	105,9
Đà Nẵng	100,7	105,4
Quảng Ngãi	100,9	99,8
Gia Lai	99,6	98,8
Khánh Hòa	101,0	107,1
Đắk Lắk	100,2	108,7
Lâm Đồng	101,8	105,3
Tây Ninh	101,1	104,6
Đồng Nai	100,6	99,9
TP. Hồ Chí Minh	101,2	101,5
Vĩnh Long	100,3	103,9
Đồng Tháp	101,0	104,3
An Giang	101,7	104,4
Cần Thơ	101,4	104,2
Cà Mau	101,2	105,6

6. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với (%)		11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
				Tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2024	
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	17951	15058	177993	83,9	134,9	120,9
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	172497	160511	1753219	93,1	115,8	120,9
Lao động (Người)	93593	83279	1050836	89,0	92,4	116,0
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	9,6	10,7	9,8	110,9	85,9	100,0
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	11581	9677	97599	83,6	125,6	136,9
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	6065	4859	110086	80,1	114,5	114,4
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	6771	6668	64450	98,5	88,3	111,7
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	4536	4022	30838	88,7	210,6	160,1

7. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	11 tháng năm 2025			11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	Số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Vốn đăng ký	Số lao động
	TỔNG SỐ	177993	1753219	1050836	120,9	120,9
Phân theo ngành kinh tế						
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	1682	26637	9689	112,5	130,8	97,9
Công nghiệp và Xây dựng	40097	506742	465942	116,6	107,6	108,1
Khai khoáng	644	17331	3787	107,3	104,2	52,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23737	204300	390505	132,9	115,5	111,1
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1422	52113	8022	130,2	201,9	107,5
Xây dựng	14294	232998	63628	96,3	92,7	98,2
Dịch vụ	136214	1219840	575205	122,3	127,1	123,8
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	75606	284356	278602	126,1	71,6	123,2
Vận tải kho bãi	10269	95354	49096	129,3	199,7	121,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7042	46692	31511	129,7	70,6	132,0
Thông tin và truyền thông	4904	41771	24004	107,3	275,5	117,4
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1145	41974	4564	91,9	173,4	75,6
Kinh doanh bất động sản	5183	446525	32616	122,2	161,0	140,1
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	11519	188555	49279	101,6	335,7	96,7
Giáo dục và đào tạo	8286	20195	36666	177,5	132,7	179,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1857	13464	10424	127,0	121,9	123,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1389	6412	6033	109,5	84,4	111,4
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	7409	30994	46662	95,1	80,5	136,8
Hoạt động dịch vụ khác	1605	3548	5748	110,2	101,6	110,6

8. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	71278	97599	136,9
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<i>932</i>	<i>1418</i>	<i>152,1</i>
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	<i>18957</i>	<i>26312</i>	<i>138,8</i>
Khai khoáng	463	684	147,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8176	11813	144,5
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1136	1682	148,1
Xây dựng	9182	12133	132,1
<i>Dịch vụ</i>	<i>51389</i>	<i>69869</i>	<i>136,0</i>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	26404	34725	131,5
Vận tải kho bãi	3526	4599	130,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3512	4798	136,6
Thông tin và truyền thông	1563	2153	137,7
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	565	862	152,6
Kinh doanh bất động sản	2971	4006	134,8
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	5229	7431	142,1
Giáo dục và đào tạo	1543	2467	159,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	351	550	156,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	462	682	147,6
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	3435	4864	141,6
Hoạt động dịch vụ khác	1828	2732	149,5

9. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	96220	110086	114,4
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<i>1109</i>	<i>1249</i>	<i>112,6</i>
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	<i>24778</i>	<i>28444</i>	<i>114,8</i>
Khai khoáng	515	566	109,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11140	12839	115,3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	663	711	107,2
Xây dựng	12460	14328	115,0
<i>Dịch vụ</i>	<i>70333</i>	<i>80393</i>	<i>114,3</i>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	38046	43367	114,0
Vận tải kho bãi	5022	5644	112,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4443	4640	104,4
Thông tin và truyền thông	2522	3087	122,4
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	797	878	110,2
Kinh doanh bất động sản	4073	4090	100,4
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	7273	8622	118,5
Giáo dục và đào tạo	1951	2483	127,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	404	527	130,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	534	633	118,5
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	4650	5626	121,0
Hoạt động dịch vụ khác	618	796	128,8

10. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	19263	30838	160,1
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<i>376</i>	<i>574</i>	<i>152,7</i>
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	<i>3689</i>	<i>6230</i>	<i>168,9</i>
Khai khoáng	125	213	170,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2058	3390	164,7
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	228	365	160,1
Xây dựng	1278	2262	177,0
<i>Dịch vụ</i>	<i>15198</i>	<i>24034</i>	<i>158,1</i>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	7826	11296	144,3
Vận tải kho bãi	732	1182	161,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	867	1569	181,0
Thông tin và truyền thông	662	1062	160,4
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	207	338	163,3
Kinh doanh bất động sản	1137	1778	156,4
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	1334	2178	163,3
Giáo dục và đào tạo	775	1726	222,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	224	389	173,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	161	292	181,4
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	1013	1790	176,7
Hoạt động dịch vụ khác	260	434	166,9

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Ước tính tháng 11 năm 2025	Cộng dồn 11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	90276	97479	736412	72,2	126,8
<i>Trung ương</i>	<i>11711</i>	<i>13168</i>	<i>102640</i>	<i>69,7</i>	<i>105,1</i>
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Xây dựng	6848	7732	61985	73,7	99,5
Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1585	1763	14999	69,5	158,9
Bộ Y tế	443	513	3095	47,9	292,6
Bộ Giáo dục - Đào tạo	211	246	1675	57,3	173,3
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	156	174	1004	54,8	164,5
Bộ Khoa học và Công nghệ	45	56	391	42,3	76,0
Bộ Công thương	30	37	229	54,2	44,2
Địa phương	78565	84311	633772	72,6	131,1
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	65330	70184	519102	72,0	136,9
Vốn ngân sách NN cấp xã	13235	14127	114670	75,5	110,3
Phân theo một số tỉnh, thành phố					
TP. Hồ Chí Minh	13634	13831	114930	75,3	143,8
Hà Nội	9666	10455	79717	76,2	127,6
Ninh Bình	6945	7453	45987	60,7	229,8
Hưng Yên	5021	5407	35551	66,0	154,8
Hải Phòng	3743	3956	28958	82,3	121,1
Đồng Nai	2952	3172	23301	79,2	152,2
Cần Thơ	3017	3207	22480	76,9	117,6
Phú Thọ	2275	2541	21872	75,7	114,1
Thanh Hóa	2083	3565	16062	64,2	139,8
Bắc Ninh	1881	2028	15307	75,4	123,8
An Giang	2216	2376	15083	56,3	116,3
Tây Ninh	1745	1772	14789	88,3	123,0
Đồng Tháp	1615	1630	14406	87,9	131,2
Gia Lai	1591	1777	13889	73,3	133,4
Vĩnh Long	1678	1819	13708	66,8	129,1
Đà Nẵng	1228	1432	13443	76,7	102,4
Lâm Đồng	1605	1732	12704	80,0	106,9
Quảng Ninh	1477	1405	12010	72,1	99,0
Thái Nguyên	1026	1057	11375	88,7	122,4
Đắk Lắk	1145	1181	11060	71,7	138,1
Khánh Hòa	1655	1318	10931	62,3	127,5

12. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 30/11/2025

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
TỔNG SỐ	3695	15956,7	11617,2
Phân theo một số địa phương			
TP. Hồ Chí Minh	1814	2028,3	1415,6
Bắc Ninh	357	1847,1	2144,3
Đồng Nai	177	1676,5	1102,6
Hải Phòng	199	1672,4	324,0
Gia Lai	15	1402,0	3,9
Hưng Yên	139	1362,6	160,6
Ninh Bình	86	1104,6	485,2
Tây Ninh	188	902,5	516,9
Thanh Hóa	13	545,6	161,2
Phú Thọ	45	529,0	385,4
Quảng Ninh	24	528,7	72,2
Hà Nội	405	334,4	3478,4
Cần Thơ	2	316,1	16,6
Nghệ An	21	286,2	673,7
Quảng Trị	9	258,7	15,1
Vĩnh Long	8	217,9	107,7
Đà Nẵng	121	194,5	17,4
Đồng Tháp	13	168,7	45,0
Thái Nguyên	14	147,4	337,3
Tuyên Quang	3	144,2	0,0
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Xin-ga-po	490	4289,4	2106,0
Trung Quốc	1149	3402,2	512,7
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	433	1660,0	1162,9
Nhật Bản	271	1559,7	1460,3
Thụy Điển	4	1000,3	20,2
Đài Loan	162	951,1	418,8
Hàn Quốc	412	659,6	2056,2
Hoa Kỳ	117	460,4	-34,2
Quần đảo Virgin thuộc Anh	31	327,2	294,4
Quần đảo Cayman	7	280,9	338,7
Ma-lai-xi-a	39	239,0	1599,4
Thụy Sĩ	16	161,3	301,2
Xa-moa	43	159,7	206,9
Đức	36	155,4	13,6
Thái Lan	36	90,0	523,8
Xây-xen	20	84,9	29,3
Đan Mạch	7	72,1	
Lúc-xăm-bua	3	72,1	
Hà Lan	21	70,6	43,9
Vương quốc Anh	33	36,3	193,5

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Số bộ tháng 10 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Tỷ đồng)	11 tháng năm 2025		Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	601241,9	601162,8	6377737,1	100,0	107,1	109,1
Bán lẻ hàng hóa	456232,1	455319,6	4858973,2	76,2	106,0	107,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	71362,3	72138,6	767803,0	12,0	113,6	114,6
Du lịch lữ hành	8237,0	7906,3	85428,9	1,4	119,1	119,9
Dịch vụ khác	65410,5	65798,3	665532,0	10,4	107,2	111,2

14. Hàng hóa xuất khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD

	Sơ bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 11 năm 2025		11 tháng năm 2025		Tháng 11 năm 2025		11 tháng năm 2025	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		39075		430138		115,1		116,1
Khu vực kinh tế trong nước		8234		102409		82,5		98,3
Khu vực có vốn đầu tư NN		30840		327728		128,8		123,1
Dầu thô		88		1241		98,8		76,9
Hàng hoá khác		30752		326487		128,9		123,4
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		990		10317		108,0		112,6
Rau quả		701		7759		153,3		117,3
Hạt điều	69	475	697	4753	115,4	119,3	103,9	119,4
Cà phê	88	508	1398	7936	139,1	144,4	114,8	160,9
Chè	13	25	122	213	102,5	109,6	91,1	91,0
Hạt tiêu	18	119	224	1510	116,4	111,6	95,1	124,1
Gạo	358	190	7519	3851	50,9	42,9	88,9	72,6
Sắn và sản phẩm của sắn	270	95	3617	1131	117,1	104,5	155,6	108,1
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		116		1159		98,6		103,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		133		1286		144,2		136,5
Clanhke và xi măng	3563	123	33388	1237	162,4	149,0	121,7	117,6
Dầu thô	155	88	2170	1241	102,7	98,8	90,0	76,9
Xăng dầu	114	75	1261	849	61,3	52,4	58,1	48,4
Hóa chất		207		2519		82,8		99,6
SP hóa chất		228		2610		97,0		106,0
Chất dẻo nguyên liệu	204	200	2045	2141	123,3	109,2	91,1	87,3
Sản phẩm chất dẻo		619		6758		102,5		111,3
Cao su	190	323	1661	2911	82,2	73,1	93,7	98,1
Sản phẩm từ cao su		110		1283		99,0		115,7
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		408		4135		104,4		107,7
Gỗ và sản phẩm gỗ		1483		15519		100,7		105,4
Giấy và các sản phẩm từ giấy		163		1933		96,9		100,5
Xơ, sợi dệt các loại	163	349	1760	3898	100,9	119,6	102,9	96,9
Hàng dệt, may		2973		35913		97,3		106,7
Giày dép		2076		21909		96,0		105,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		188		2193		101,0		107,7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		138		1310		132,5		121,7
Sắt thép	658	440	9233	6076	75,3	73,9	77,5	71,1
Sản phẩm từ sắt thép		409		4998		99,5		122,3
Kim loại thường khác và sản phẩm		392		4251		113,6		111,4
Điện tử, máy tính và linh kiện		9597		96917		153,3		148,5
Điện thoại các loại và linh kiện		3990		52658		105,8		104,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		792		7542		134,7		101,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		4934		53358		105,5		111,6
Dây điện và cáp điện		364		3977		118,7		124,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1473		15811		112,3		113,4
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		356		3379		108,2		111,1
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		848		8370		275,4		243,1

15. Hàng hóa nhập khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD

	Số bộ				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Tháng 11 năm 2025		11 tháng năm 2025		Tháng 11 năm 2025		11 tháng năm 2025	
	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá
TỔNG TRỊ GIÁ		37983		409607		116,0		118,4
Khu vực kinh tế trong nước		11341		128397		91,2		101,7
Khu vực có vốn đầu tư NN		26642		281210		131,2		128,0
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		293		3022		121,2		129,7
Sữa và sản phẩm sữa		106		1269		103,5		123,3
Rau quả		328		2486		131,2		117,1
Hạt điều	175	264	2785	4246	206,7	188,6	116,2	139,6
Lúa mì	431	117	5159	1380	122,9	117,1	95,9	93,2
Ngô	962	227	10479	2604	65,0	64,3	94,3	96,5
Đậu tương	189	95	2347	1099	116,2	117,8	118,6	108,1
Dầu mỡ động thực vật		125		1483		92,3		118,7
Chế phẩm thực phẩm khác		104		1212		89,1		102,5
Thức ăn gia súc và NPL		321		4186		76,3		94,3
Quặng và khoáng sản khác	1680	174	26946	2764	79,0	77,8	112,4	105,6
Than đá	3806	378	59376	6052	96,1	94,7	101,9	86,1
Dầu thô	743	391	12376	7017	86,1	82,1	100,8	93,8
Xăng dầu	654	474	8982	6194	82,4	84,6	97,0	86,7
Khi đốt hóa lỏng	333	177	3124	1878	128,2	97,7	107,2	98,5
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		193		1840		161,5		121,4
Hóa chất		640		7271		99,6		96,0
Sản phẩm hoá chất		695		7284		104,8		103,5
Tân dược		284		3844		92,3		99,0
Phân bón	356	128	5722	2037	75,0	81,3	117,7	126,9
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		143		1414		110,8		108,7
Chất dẻo	789	1003	8734	11385	105,8	96,5	114,8	106,7
Sản phẩm chất dẻo		960		9781		121,1		121,9
Cao su	181	284	1689	2748	93,4	86,6	101,2	104,8
Sản phẩm từ cao su		105		1128		102,4		114,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		276		2901		119,7		115,9
Giấy các loại	279	210	2775	2230	123,5	107,9	120,3	109,6
Sản phẩm từ giấy		118		1190		117,6		119,3
Bông	105	173	1549	2621	79,8	74,7	113,0	98,8
Sợi dệt	117	235	1190	2587	104,1	99,8	105,7	104,4
Vải		1257		13763		97,4		101,3
Nguyên PL dệt, may, giày dép		626		6682		103,4		102,7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		131		1276		124,7		92,5
Phế liệu sắt thép	434	142	5580	1807	99,8	96,6	129,3	112,9
Sắt thép	1525	1019	14243	9978	104,4	99,2	88,1	86,7
Sản phẩm từ sắt thép		752		7423		128,9		126,2
Kim loại thường khác	218	1007	2147	10213	119,0	120,8	109,3	117,9
Sản phẩm từ kim loại thường khác		431		4373		147,2		151,1
Điện tử, máy tính và linh kiện		12907		136167		139,4		139,2
Hàng điện gia dụng và linh kiện		184		2249		112,5		110,8
Điện thoại các loại và linh kiện		853		10256		87,9		108,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		236		2316		132,4		115,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		5213		54752		117,7		123,8
Dây điện và cáp điện		372		4107		116,7		134,4
Ô tô		1025		9547		120,6		123,8
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	16256	456	187620	4327	91,3	121,4	116,8	130,6
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		147		1344		99,6		95,3

(*)Chiếc, triệu USD

**16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 11 năm 2025**

	Tháng 11 năm 2025 so với:				Bình quân 11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	
	(2024)	năm 2024	năm 2024	năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,08	103,58	103,28	100,45	103,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,34	103,29	103,42	100,95	103,19
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	100,65	98,51	98,26	100,30	100,29
Thực phẩm	105,23	103,85	104,16	101,33	103,46
Ăn uống ngoài gia đình	103,89	104,05	103,90	100,34	103,77
Đồ uống và thuốc lá	102,21	102,20	101,99	100,10	102,22
May mặc, mũ nón và giày dép	101,75	101,41	101,13	100,12	101,30
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD ⁽¹⁾	106,49	105,73	105,17	99,90	106,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,44	101,78	101,61	100,17	101,65
Thuốc và dịch vụ y tế	106,28	112,65	110,23	100,06	113,33
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	108,65	116,40	113,19	100,02	117,32
Giao thông	96,65	101,11	100,54	101,07	97,72
Thông tin và truyền thông	100,19	99,70	99,72	99,94	99,53
Giáo dục	110,97	103,20	103,04	100,05	102,07
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	112,22	103,39	103,22	100,05	102,13
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,36	101,63	101,43	100,01	101,93
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,09	103,07	102,84	100,30	104,94
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	187,98	164,44	166,74	101,90	145,77
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,34	103,60	103,51	99,89	103,94
LẠM PHÁT CƠ BẢN		3,28		0,23	3,21

⁽¹⁾ Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

17. Vận tải hành khách

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	565689,8	5634975,2	101,9	122,4	122,4
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	564010,9	5617260,1	101,9	122,5	122,4
Ngoài nước	1678,9	17715,1	104,5	106,9	108,8
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	3538,8	36999,1	96,8	171,3	206,5
Đường biển	729,8	10383,7	98,8	112,4	93,6
Đường thủy nội địa	32008,6	371652,5	102,1	114,1	115,4
Đường bộ	524887,4	5164472,4	101,9	122,9	122,8
Hàng không	4525,2	51467,5	104,9	110,4	108,1
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	26408,8	285526,2	102,4	111,8	113,8
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	21249,1	229213,4	101,9	114,3	115,5
Ngoài nước	5159,7	56312,8	104,5	102,6	107,6
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	169,4	3053,8	91,7	108,4	113,4
Đường biển	65,1	826,7	103,1	115,0	108,3
Đường thủy nội địa	913,4	8952,9	102,9	123,7	123,1
Đường bộ	17674,0	187015,0	101,5	116,1	117,1
Hàng không	7586,9	85677,8	104,7	101,9	106,7

18. Vận tải hàng hoá

	Ước tính tháng 11 năm 2025	Ước tính 11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	278620,9	2773902,0	104,3	114,2	114,7
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	274189,0	2725980,2	104,3	114,5	114,8
Ngoài nước	4431,9	47921,8	104,3	96,8	109,6
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	432,1	5031,7	93,5	99,8	109,4
Đường biển	12373,5	137389,9	103,2	115,6	112,9
Đường thủy nội địa	49165,5	538218,3	103,3	115,3	111,7
Đường bộ	216609,2	2092839,7	104,6	113,9	115,7
Hàng không	40,6	422,4	101,4	103,6	104,6
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	56188,1	562934,2	102,8	113,1	114,0
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	36372,4	335408,6	96,3	112,7	110,3
Ngoài nước	19815,7	227525,6	117,2	113,8	120,0
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	331,5	3730,6	93,7	98,7	107,8
Đường biển	27921,1	291182,3	102,7	114,9	116,5
Đường thủy nội địa	11986,1	122341,4	102,2	113,6	111,8
Đường bộ	15173,0	136818,6	103,6	110,6	112,1
Hàng không	776,4	8861,3	101,3	99,8	100,7

19. Khách quốc tế đến Việt Nam

	<i>Lượt người</i>				
	Tháng 10 năm 2025	Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1732942	1978174	19146672	115,6	120,9
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	1436691	1600444	16181730	114,2	121,0
Đường biển	14475	23670	228775	73,8	103,4
Đường bộ	281776	354060	2736167	127,6	122,2
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	1376126	1477295	15095262	108,8	119,7
CHND Trung Hoa	433390	467090	4794445	137,6	143,1
Hàn Quốc	360941	343998	3942679	86,2	95,4
Nhật Bản	60861	75441	754074	106,2	115,0
Đài Loan	106865	100149	1133414	87,1	96,2
Ma-lai-xi-a	49261	55507	510030	114,6	115,7
Thái Lan	47694	40797	415008	108,7	110,0
Xin-ga-po	32506	39672	340365	112,0	112,9
Cam-pu-chia	59784	64601	614255	135,1	148,5
Phi-li-pin	43392	50702	430845	152,9	184,0
Lào	10598	10283	168464	109,0	130,5
In-đô-nê-xi-a	15495	18820	189171	122,9	113,8
Ấn Độ	70325	80878	655846	158,2	147,2
Một số nước khác	85014	129357	1146666	83,4	145,4
Châu Mỹ	82416	111835	993693	117,6	109,4
Hoa Kỳ	62083	81044	765703	117,1	108,4
Ca-na-đa	13392	20881	155779	118,8	112,4
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	6941	9910	72211	119,9	114,3
Châu Âu	218096	329963	2456651	160,0	137,8
Liên bang Nga	66534	91145	592840	351,0	290,9
Vương quốc Anh	27736	36548	337550	116,4	120,7
Pháp	26552	38957	309156	118,0	121,4
Đức	22758	34457	263465	117,7	116,6
Tây Ban Nha	8846	12270	89654	108,7	105,8
Hà Lan	6473	9482	84164	117,9	117,3
I-ta-li-a	6674	12609	97868	117,6	121,3
Thụy Điển	2295	3921	33105	116,1	115,9
Đan Mạch	2946	3454	37501	106,1	112,1
Thụy Sĩ	3317	4886	35368	119,6	117,1
Bỉ	3083	4726	34439	125,6	118,4
Na Uy	1791	2904	29358	117,7	119,6
Cộng hoà Séc	1983	4933	25882	119,2	100,1
Ba Lan	3582	12737	62282	132,3	141,7
Một số nước khác	33526	56934	424019	221,2	115,9
Châu Úc	51156	53663	549841	111,0	113,5
Ô-x-trây-li-a	46236	48410	495880	109,9	112,8
Niu-di-lân	4731	5055	52356	121,5	119,8
Nước, vùng lãnh thổ khác	189	198	1605	141,4	133,3
Châu Phi	5148	5418	51225	130,7	109,0